ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 45/2023/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 15 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định và Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 347/TTr-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Đối với thửa đất nông nghiệp nằm trong giới hạn cự ly tiếp giáp Quốc lộ, Đường tỉnh, đường liên xã, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy được xác định như sau:

a) Giới hạn cự ly tiếp giáp trong phạm vi 150 mét tính từ chân lộ, bờ sông, bờ kênh hiện hữu (phần ranh phía trong tiếp giáp các thửa đất) được xác định là vị trí 1;

b) Giới hạn cự ly từ trên 150 mét đến 450 mét được xác định là vị trí 2;

c) Khu vực còn lại được xác định cụ thể trong Bảng giá đất (chỉ xác định một vị trí). Trường hợp thửa đất nông nghiệp khu vực còn lại thuộc vị trí 1 hoặc vị trí 2 của Quốc lộ, Đường tỉnh, đường liên xã, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy của xã, phường, thị trấn khác có giá cao hơn thì giá đất của thửa đất được xác định theo giá đất vị trí 1 hoặc vị trí 2 của Quốc lộ, Đường tỉnh, đường liên xã, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy của xã, phường, thị trấn đó."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Phân loại đường phố: Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc được phân thành 04 loại đường phố; thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các thị trấn được phân thành 03 loại đường phố. Đường phố loại 1 có giá đất cao nhất trong nội thành, nội thị."

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 6 như sau:

"a) Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và thị xã Tịnh Biên:

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố có mức giá cao nhất (kể cả các thửa đất liền kề phía sau nhưng cùng một chủ sử dụng trong phạm vi 25 mét tính từ ranh tiếp giáp đường);

- Vị trí 2: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 25 mét đến 50 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng lớn hơn 3 mét, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh (như mặt đường láng nhựa hoặc láng xi măng, hệ thống cấp điện, nước tương đối hoàn chỉnh) giá đất bằng 60% của vị trí 1;

- Vị trí 3: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 50 mét đến 75 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng từ 2 mét đến 3 mét, điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2, giá đất bằng 40% của vị trí 1;

- Vị trí 4: Phần còn lại của thửa đất có chiều sâu trên 75 mét tính từ ranh tiếp giáp đường hoặc thửa đất trong hẻm của đường phố có độ rộng nhỏ hơn 2 mét hay hẻm của hẻm thuộc vị trí 2 hoặc vị trí 3, có điều kiện sinh hoạt kém, giá đất bằng 20% của vị trí 1 (kể cả các thửa đất có lối đi nhờ). Trừ các đường hẻm đã được xác định giá đất cụ thể trong Bảng giá đất."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

"3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng 60% giá đất ở liền kề, trường hợp thửa

đất cần định giá giáp với nhiều thửa đất ở có mức giá khác nhau thì giá đất bằng 60% giá đất ở bình quân của các thửa đất ở liền kề, trường hợp thửa đất cần định giá không có thửa đất ở liền kề thì giá đất bằng 60% giá đất của thửa đất ở có khoảng cách gần nhất với thửa đất cần định giá."

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 10 như sau:

"a) Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và thị xã Tịnh Biên:

- Đối với các đường có độ rộng từ 03 mét trở lên, điều kiện sinh hoạt thuận lợi, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh;

- Đối với các đường có độ rộng dưới 03 mét, điều kiện sinh hoạt kém, cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 60% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh."

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

"2. Đối với các tuyến đường, khu vực chưa được quy định giá đất trong Bảng giá đất thì trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang thông qua để áp dụng theo quy định."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đài PTTH An Giang, Báo An Giang;
- Website An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NC. KTN, TT.CBTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Nguyễn Thị Minh Thúy

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023 QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các phường Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên, Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Quý, Mỹ Phước, Mỹ Hòa, Bình Khánh, Bình Đức.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**PHƯỜNG MỸ LONG**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	Đường số 10	3			8.000	Bổ sung mới
		Các đường còn lại	3			7.000	
B	**PHƯỜNG MỸ XUYÊN**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 4**						
1	Đường cặp Rạch Cái Sơn	Lý Thái Tổ - Đường bê tông cặp thửa 58, tờ 10 (Phường Mỹ Phước)	4			3.000	Bổ sung mới, đường thuộc Phường Mỹ Phước
C	**PHƯỜNG ĐÔNG XUYÊN**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Lý Thái Tổ	Ung Văn Khiêm - Ranh Phường Mỹ Xuyên	1		30.000	30.000	Bổ sung mới do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
2	Đường Lê Trọng Tấn	Suốt đường	2			7.772	Bổ sung mới
3	Nguyễn Văn Linh	Ung Văn Khiêm - cuối đường	2		9.600	9.600	Bổ sung mới do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
D	**PHƯỜNG MỸ PHƯỚC**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Ung Văn Khiêm	Từ ranh Phường Đông Xuyên - Lý Thái Tổ	1		14.000		Điều chỉnh: Bỏ đoạn này do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
2	Khu nhà ở thương mại đường Kênh Đào nối dài	Các đường trong khu dân cư	2			10.800	Bổ sung mới
3	Khu đô thị mới Tây Sông Hậu (Triệu Quang Phục - Ranh Phường Mỹ Long)	Đường số 10 và 10A	2			8.000	Bổ sung mới
		Các đường còn lại	2			7.000	Bổ sung mới
E	**PHƯỜNG MỸ HÒA**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
1	Khu đô thị Golden City An Giang (giai đoạn 2)	Các đường trong khu dân cư	2			10.800	Bổ sung mới
II	**ĐƯỜNG LOẠI 4**						

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
2	Khu dân cư Phú Quý	Các đường trong khu dân cư	4			3.600	Bổ sung mới
3	Khu đô thị Làng giáo viên mở rộng 1	Các đường trong khu dân cư	4			1.800	Bổ sung mới
4	Đường cặp Rạch Long Xuyên	Đường tỉnh 943 - tờ 43, thửa 108	4			1.800	Bổ sung mới
F	**PHƯỜNG BÌNH KHÁNH**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 4**						
1	Đường bê tông	Đường Âu Cơ (nối dài) - Đường Mai Xuân Thưởng	4		1.200	1.200	Điều chỉnh đoạn: "Các đường tiếp giáp Đường Mai Xuân Thưởng (Chỉ xác định một vị trí)" thành "Đường bê tông (Đường Âu Cơ (nối dài) - Đường Mai Xuân Thưởng"
2	Đường cặp Rạch Sâu	Phan Bội Châu - Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường	4			2.600	Bổ sung mới
		Phan Bội Châu - Hết đường Bê tông	4			2.600	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
G	**PHƯỜNG BÌNH ĐỨC**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 4**						
1	Hẻm Tổ 60, 60A	Suốt hẻm	4			1.200	Bổ sung mới
2	Khu đô thị Bắc Long Xuyên	Các đường trong khu dân cư	4			2.500	Bổ sung mới
3	Khu dân cư Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	Các đường trong khu dân cư	4			2.000	Bổ sung mới

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**XÃ MỸ KHÁNH**				
1	***Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở tại nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã				
-	Xã Mỹ Khánh				
	Cầu Bà Bóng - Trạm Y tế		840	1.200	Tăng giá
II	**XÃ MỸ HÒA HƯNG**				
2	***Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã***				
-	Đường Mỹ Khánh 2				
	Cầu Đình - Rạch Sung		360	360	Điều chỉnh giới hạn: "Cầu Đình - Trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm (điểm phụ)" thành "Cầu Đình - Rạch Sung"
-	Đường Mỹ Khánh 1 (Rạch Sung - Cầu Năm Dần)		240	240	Điều chỉnh giới hạn: "Điểm phụ trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
					- Miếu Ông Hổ" thành "Rạch Sung - Cầu Năm Dần"
-	Đường bê tông (Cầu Bảy Thịnh - Cầu nhánh Rạch Rích)		450	450	Điều chỉnh giới hạn: "Cầu Bảy Thìn - Đường nhánh Rạch Rích" thành "Cầu Bảy Thịnh - Cầu nhánh Rạch Rích"
-	Đường bê tông (Cầu Tư Cảnh - Cầu Ba Thắng)			450	Bổ sung mới
-	Đường Rạch Chùa (Đường chính qua Trung tâm hành chính xã - Hết ranh Chùa Hưng Long)			360	Bổ sung mới
-	Đường nhựa ấp Mỹ Thạnh (Suốt đường)			360	Bổ sung mới
-	Đường dal (Đường Mỹ Khánh 1 - Chùa Ông Hổ)			240	Bổ sung mới

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của Phường Châu Phú A, Châu Phú B, Núi Sam, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Nguơn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**PHƯỜNG VĨNH MỸ**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 4**						
1	Phùng Văn Cung	Đường Châu Long - Đường Tôn Đức Thắng	4			3.600	Bổ sung mới theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023
B	**PHƯỜNG NÚI SAM**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
1	Phạm Văn Bạch	Chùa Tây An - Chùa Huệ Hương	2		12.000	12.000	Đổi tên đường theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023: từ "Đường Vòng Núi Sam" thành "Phạm Văn Bạch"
II	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
2	Phạm Văn Bạch	Chùa Huệ Hương - ngã 3 cua Đình	3		7.200	7.200	Đổi tên đường theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023: từ "Đường Vòng Núi Sam" thành

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
							"Phạm Văn Bạch"
3	Phạm Văn Bạch	Chùa Tây An - Trần Thị Được	3		4.800	4.800	Đổi tên đường theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023: từ "Đường Vòng Núi Sam" thành "Phạm Văn Bạch"
III	**ĐƯỜNG LOẠI 4**						
4	Phạm Văn Bạch	Ngã 3 cua Đình - Cầu Cống Đồn	4		2.400	2.400	Đổi tên đường theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023: từ "Đường Vòng Núi Sam" thành "Phạm Văn Bạch"
5	Phạm Văn Bạch	Trần Thị Được - ngã 3 Trương Gia Mô	4		3.600	3.600	Đổi tên đường theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023: từ "Đường Vòng Núi Sam" thành "Phạm Văn Bạch"
6	Trần Thị Được	Mai Văn Tạo - Đường Phạm Văn Bạch	4		3.600	3.600	Thay đổi giới hạn từ "Mai Văn Tạo - Đường Vòng Núi Sam" thành

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
							"Mai Văn Tạo - Đường Phạm Văn Bạch"
7	Phạm Văn Bạch	Cuối phố 5 căn - Trường Trương Gia Mô	4		1.200	1.200	Đổi tên đường theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 13/7/2023: từ "Đường Vòng Núi Sam" thành "Phạm Văn Bạch"
8	Đường Bến Vựa	Đường Phạm Văn Bạch - Đường tỉnh 955A	4		1.200	1.200	Thay đổi giới hạn từ "Đường vòng Núi Sam - Đường tỉnh 955A" thành "Đường Phạm Văn Bạch - Đường tỉnh 955A"
9	Đường dẫn Khóm Vĩnh Phước	Đường Phạm Văn Bạch - giáp Tuyến dân cư Kênh 7	4		900	900	Thay đổi giới hạn từ "Đường vòng Núi Sam - Giáp Tuyến dân cư Kênh 7" thành "Đường Phạm Văn Bạch - giáp Tuyến dân cư Kênh 7"

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
I	**XÃ VĨNH TẾ**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
-	Đường Kênh Huỳnh Văn Thu					65	50	Bổ sung mới
-	Đường Mương Tư Lò Hên					60	50	Bổ sung mới
-	Đường ra chốt dân quân, rừng tràm Xã Vĩnh Tế					40	30	Bổ sung mới

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023 QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ .... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**PHƯỜNG LONG THẠNH**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Đường đất Mương số 2	Km2 đến Đường nhựa Mương số 2	3	500		500	Sửa tên đoạn từ "Ranh Long Sơn đến Km2" thành "Km2 đến Đường nhựa Mương số 2"
2	Đường nhựa Mương số 2	Đường lộ sau Sông Tiền đến đường đất Mương số 2	3		500	500	Chuyển từ Phường Long Sơn qua Phường Long Thạnh do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
B	**PHƯỜNG LONG HƯNG**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
1	Tuyến dân cư Long An A	Nối dài Tuyến dân cư Long Thạnh C	3		1.200	1.200	Chuyển từ Phường Long Phú qua Phường Long Hưng do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
2	Đường nhựa (Bắc Kênh Vĩnh An)	Ranh Long Phú - Đầu đường Nguyễn Thị Định	3		960	960	Chuyển từ Phường Long Phú qua Phường Long Hưng do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
C	**PHƯỜNG LONG CHÂU**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Đường nhựa	Từ Nghĩa Trang Liệt Sĩ - giáp ranh Phường Long Phú	3	600		600	Đổi tên từ "Đường đất" thành "Đường nhựa"
D	**PHƯỜNG LONG PHÚ**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Đường đất, đường nhựa (cặp Kênh Thần Nông)	Đường tỉnh 953 - Kênh Km2	3	600		600	Bổ sung tên "Đường nhựa"
		Kênh Km2 - ranh Phú Long	3	500		500	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ .... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
2	Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	Ranh Long Hưng - Ranh Phú Vĩnh	3		720	720	Thay đổi giới hạn từ "Cầu Số 3 - ranh Phú Vĩnh" thành "Ranh Long Hưng - Ranh Phú Vĩnh"
E	**PHƯỜNG LONG SƠN**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Khu tái định cư Đường lộ sau Sông Tiền	Nguyên khu	3			500	Bổ sung mới
2	Đường Kênh Sườn 3	Kênh K2 - Kênh K5	3			500	Bổ sung mới

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**XÃ PHÚ VĨNH**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	1.060			Bỏ khu vực này vì chuyển từ Xã Phú Vĩnh qua Xã Long An do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường bê tông Kênh 26/3	150		150	Đổi tên "Đường đất Kênh 26/3" thành "Đường bê tông Kênh 26/3"

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
II	**XÃ CHÂU PHONG**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường đất, bê tông	200		200	Bổ sung tên "bê tông"
III	**XÃ LONG AN**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường đất, bê tông	250		250	Bổ sung tên "bê tông"
-	Đường Kênh 30/4	150		150	Chuyển từ Xã Phú Vĩnh, Lê Chánh qua Xã Long An do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
IV	**XÃ TÂN AN**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Tuyến dân cư đường tránh sạt lở (26 nền)			300	Bổ sung mới
-	Đường bê tông	200		200	Đổi tên: "Đường đất" thành "Đường bê tông"
V	**XÃ VĨNH HÒA**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường đất, bê tông	200		200	Bổ sung tên "bê tông"
VI	**XÃ VĨNH XƯƠNG**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường đất, bê tông	200		200	Bổ sung tên "bê tông"
-	Tuyến dân cư khắc phục ô nhiễm môi trường Xã Vĩnh Xương			600	Bổ sung mới

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Khu tái định cư Vĩnh Xương (mở rộng)			600	Bổ sung mới
VII	**XÃ PHÚ LỘC**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã			800	Bổ sung mới
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Tuyến dân cư Bắc Tân An (các nền thuộc Xã Vĩnh Hòa theo Ranh giới 364)	300		300	Chuyển từ Xã Vĩnh Hòa qua Xã Phú Lộc do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng m^2

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
I	**XÃ PHÚ VĨNH**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Đường dẫn Cầu Tân An - Long An	85	70					Bỏ khu vực này vì chuyển từ Xã Phú Vĩnh qua Xã Long An do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
2	***Đất trồng cây lâu năm***							

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
a	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	120	96					Bỏ khu vực này vì chuyển từ Xã Phú Vĩnh qua Xã Long An do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
II	**XÃ CHÂU PHONG**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Các tuyến giao thông nội đồng							
-	Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nốp - Đường cộ 30/4)					70	60	
-	Đường cộ 6 Nốp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong)					70	60	Bổ sung mới
-	Đường cộ số 1					70	60	
-	Đường cộ số 5					70	60	
-	Đường cộ số 10					70	60	
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Các tuyến giao thông nội đồng							
-	Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nốp - Đường cộ 30/4)					80	64	
-	Đường cộ 6 Nốp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong)					80	64	Bổ sung mới
-	Đường cộ số 1					80	64	
-	Đường cộ số 5					80	64	
-	Đường cộ số 10					80	64	

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TỊNH BIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các phường: Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng, An Phú, Thới Sơn, Nhơn Hưng và Núi Voi.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**PHƯỜNG TỊNH BIÊN**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Đường Lê Hồng Phong (Đường số 21)	Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Ngô Quyền	1	6.000		6.000	Thị trấn lên phường
		Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.500		3.500	Thị trấn lên phường
2	Đường Nguyễn Trãi (Đường số 7)	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000		6.000	Thị trấn lên phường
3	Đường Lê Văn Tám (Đường số 22)	Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Nguyễn Trãi	1	6.000		6.000	Thị trấn lên phường
4	Đường Ngô Quyền	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000		6.000	Thị trấn lên phường
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500		4.500	Thị trấn lên phường
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500		4.500	Thị trấn lên phường
7	Đường Ngô Quyền	Lê Hồng Phong - Trần Đại Nghĩa	1	4.500		4.500	Thị trấn lên phường. Điều chỉnh tên

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
							đường và giới hạn theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020: Từ "Đường Võ Thị Sáu (Lê Hồng Phong - Hết đường)" thành "Đường Ngô Quyền (Lê Hồng Phong - Trần Đại Nghĩa)"
8	Đường Phan Đăng Lưu	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.000		4.000	Thị trấn lên phường
9	Đường Kim Đồng (sau UBND phường)	Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.000		3.000	Thị trấn lên phường
10	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)	Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh Công an Phường Tịnh Biên	1	6.000		7.000	Tăng giá. Thay đổi giới hạn từ "Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh UBND TT. Tịnh Biên" thành "Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh Công an Phường Tịnh Biên". Thị trấn lên phường
		Hết ranh sau Công an phường - Nhà máy nước	1	3.500		4.000	Tăng giá. Thay đổi giới hạn từ "Hết ranh sau UBND Thị

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
							trấn - Nhà máy nước" thành "Hết ranh sau Công an phường - Nhà máy nước". Thị trấn lên phường
11	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91)	Ngã 3 đường Châu Thị Tế - Hết ranh trường Tiểu học "A" Phường Tịnh Biên	1	6.000		6.000	Thị trấn lên phường. Thay đổi giới hạn từ "Ngã 3 đường Châu Thị Tế - Hết ranh trường TH "A" Xuân Tô" thành "Ngã 3 đường Châu Thị Tế - Hết ranh trường Tiểu học "A" Phường Tịnh Biên"
		Trường Tiểu học "A" Phường Tịnh Biên - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	1	4.000		4.000	Thị trấn lên phường. Thay đổi giới hạn từ "Trường TH "A" Xuân Tô - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)" thành "Trường Tiểu học "A" Phường Tịnh Biên - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)"
		Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cống K93	1	2.500		3.000	Tăng giá. Thị trấn lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
12	Đường Thoại Ngọc Hầu	Từ Cống K93 - Cầu Sập	1	2.500		2.500	Thay đổi giới hạn từ "Ranh đô thị (cống K93) - Cầu Sập" thành "Từ Cống K93 - Cầu Sập". Thị trấn lên phường
		Cầu Sập - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)	1	1.500		1.500	Thị trấn lên phường
13	Đường đắp (Đường tỉnh 949)	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Thoại Ngọc Hầu	1	2.500		2.500	Thị trấn lên phường
		Đường Thoại Ngọc Hầu - Cầu Đinh	1	1.500		1.500	Thị trấn lên phường
14	Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ N1)	Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cống Cầu Sập	1	2.500		3.000	Tăng giá. Thị trấn lên phường
		Cống Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế	1	1.500		2.000	Tăng giá. Thị trấn lên phường
15	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Hữu Nghị - Đầu đường Lý Thái Tổ	1	1.500		2.000	Tăng giá. Thị trấn lên phường
16	Đường Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	3.000		3.000	Thị trấn lên phường
17	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Lý Thái Tổ	1	2.500		2.500	Thị trấn lên phường
18	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường số 18	1		3.000	3.000	Thị trấn lên phường. Thay đổi giới hạn: Từ "Suốt

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		(Khu dân cư Sao Mai)					đường (Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)" thành "Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)"
19	Đường 30/4	Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lý Thái Tổ	1		3.000	3.000	Thị trấn lên phường. Thay đổi giới hạn từ "Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)" thành "Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lý Thái Tổ"
20	Đường Trường Chinh	Suốt đường (Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1		3.000	3.000	Thị trấn lên phường
21	Các tuyến đường còn lại Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên		1	2.000		2.000	Thị trấn lên phường
22	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hữu Nghị - Hết ranh phòng Tài chính - Kế hoạch	1		2.000	2.000	Thị trấn lên phường
23	Đường Nguyễn Du	Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	1		2.500	2.500	Thị trấn lên phường
24	Đường Lê Hồng Phong	Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	1		2.500	2.500	Thị trấn lên phường
25	Đường 1/5	Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	1		2.500	2.500	Thị trấn lên phường
26	Đường 30/4	Đường Lý Thái Tổ -	1		2.500	2.500	Thị trấn lên phường. Thay

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)					đổi giới hạn từ "Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)" thành "Đường Lý Thái Tổ - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)"
27	Đường số 9	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (Khu dân cư Sao Mai)	1	2.000		2.000	Thị trấn lên phường
28	Đường số 12	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (Khu dân cư Sao Mai)	1	2.000		2.000	Thị trấn lên phường
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	1		2.000	2.000	Thị trấn lên phường
30	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	1		2.000	2.000	Thị trấn lên phường
31	Đường Phan Văn Trị	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	1		2.000	2.000	Thị trấn lên phường
32	Đường Nguyễn Cư Trinh	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	1		2.000	2.000	Thị trấn lên phường
33	Các tuyến đường, đoạn đường còn lại Khu dân cư Sao Mai		1	1.500		1.500	Thị trấn lên phường
34	Quốc Lộ 91	Từ ranh đô thị (Cống K93) - Hết ranh Trường Tiểu học "C"	1	2.000		2.500	Tăng giá. Thị trấn lên phường
		Ranh Trường	1	1.500		2.000	Tăng giá. Thị

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Tiểu học "C"- Ranh Phường An Phú					trấn lên phường
35	Đường Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong - Tôn Đức Thắng	1		3.000	3.000	Thị trấn lên phường
36	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 16 Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	Đường Lê Hồng Phong - Đường 30/4	1			2.000	Thị trấn lên phường. Bổ sung giá theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 về việc đặt tên đường trên địa bàn huyện Tịnh Biên (nay là Thị xã Tịnh Biên)
37	Đường Võ Thị Sáu (Đường số 19 Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	Đường Phan Đăng Lưu - Đường Hai Bà Trưng	1			2.000	
38	Đường Lê Duẩn (Đường số 12 Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	Đường Lê Hồng Phong - Đường Tôn Đức Thắng	1			2.500	
39	Đường Trần Đại Nghĩa (Đường số 18 Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lê Duẩn	1			2.500	
40	Đường Võ Văn	Đường Châu Thị Tế -	1			2.500	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	Kiệt (Đường số 1 Khu dân cư Sao Mai)	Đường Xuân Tô					
41	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)	Nhà Máy nước - Biên đầu đường Xuân Tô	1	1.200		1.500	Tăng giá. Thị trấn lên phường
42	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Lý Thái Tổ - Hết ranh Trường Tiểu học "A" (điểm phụ)	1	1.000		1.500	Tăng giá. Thị trấn lên phường
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
43	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91)	Cầu Hữu Nghị cũ - Ngã 3 đường Thoại Ngọc Hầu	2	1.000		1.000	Thị trấn lên phường
44	Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ N1)	Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế - Biên đầu Khu dân cư 21 nền	2	1.000		1.000	Thị trấn lên phường
45	Đường đắp (Đường tỉnh 949)	Cầu Đinh - Hết ranh Tuyến dân cư Xóm Mới	2	1.000		1.000	Thị trấn lên phường
46	Khu Xóm Mới sau bến xe	Các hẻm	2	1.000		1.000	Thị trấn lên phường
47	Đường tỉnh 955A (Đường Châu Thị Tế)	Biên đầu đường Xuân Tô - Ranh Phường An Phú	2	700		1.000	Tăng giá. Thị trấn lên phường
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
48	Đường Trần Quốc Toản	Khu dân cư 21 nền - Ranh Xã An Nông	3		400	400	Thị trấn lên phường
49	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Hết ranh Trường Tiểu học "A" (điểm phụ) - Đường Châu Thị Tế	3	700		700	Thị trấn lên phường
50	Tuyến dân cư Xuân Biên	Toàn tuyến	3	600		600	Thị trấn lên phường
		Các nền tái định cư	3	200		450	Tăng giá. Thị trấn lên phường
51	Quốc lộ N1 (Đường Châu Thị Tế)	Khu dân cư 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước	3	700		700	Thị trấn lên phường
		Bọng ngang chùa An Phước - Cống gò Cây Sung	3	600		600	Thị trấn lên phường
		Cống gò Cây Sung - Ranh Xã An Nông	3	400		400	Thị trấn lên phường
52	Đường đắp (Đường tỉnh 949)	Biên Khu dân cư Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá	3	600		600	Thị trấn lên phường
53	Đường đắp (Đường tỉnh 949)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Cư	3	400		400	Thị trấn lên phường
54	Đường Phú Cường	Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Nông	3	400		400	Thị trấn lên phường
55	Đường Phú Hữu (Hương lộ 9)	Quốc lộ 91 - Ranh Phường An Phú	3	400		400	Thị trấn lên phường. Thay đổi giới hạn từ "Quốc lộ 91 - Cống
			3	350			
			3	200			

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
							chùa Thành Xuân"; "Cổng chùa Thành Xuân - Hết ranh TT dạy nghề" và "Ranh Trung tâm dạy nghề - Ranh Xã An Phú" thành "Quốc lộ 91 - Ranh Phường An Phú".
56	Đường Gò Cây Sung	Quốc lộ N1 - Đường Phú Cường (Hương lộ 17B)	3	100		100	Thị trấn lên phường
57	Các hẻm Phum Cây Dầu		3	300		300	Thị trấn lên phường
58	Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Phường An Phú - Ranh Xã An Cư (Sau Chùa Thiết)	3	100		100	Thị trấn lên phường. Thay đổi tên đường từ "Hương lộ 6" thành "Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)"
59	Đường Đông Phú Cường	Đường Đắp (Đường tỉnh 949) - Ranh Xã An Nông	3	100		400	Tăng giá. Thị trấn lên phường
60	Đường Lò Rèn	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường đắp (Đường tỉnh 949)	3		200	200	Thị trấn lên phường
61	Đường Công Binh	Quốc lộ 91 - Đường Ô Tà Bang	3			400	Bổ sung giá. Thị trấn lên phường
62	Đường Tà Ngáo	Đường tỉnh 955A (Châu Thị Tế) - Ranh Phường	3			400	Bổ sung giá. Thị trấn lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		An Phú					
63	Đường Tà Sáp Xuân Hiệp	Đường Phú Cường đến cuối tuyến	3			400	Bổ sung giá. Thị trấn lên phường
64	Đường Chùa Phước Lâm	Phum Cây Dầu - Hương lộ 9	3			400	Bổ sung giá. Thị trấn lên phường
65	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		3	100		100	Thị trấn lên phường
B	**PHƯỜNG NHÀ BÀNG**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Khu vực chợ (2 dãy phố)	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	1	4.500		4.500	Thị trấn lên phường
2	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Hương lộ 8)	Đầu chợ - Biên trên đường vào Huyện đội (cũ)	1	2.500		2.500	Thị trấn lên phường
		Biên trên đường Thị đội - Đường vòng Núi Trà Sư	1	1.500		1.500	Thị trấn lên phường
3	Đường Anh Vũ Sơn (Đường tỉnh 948)	Trụ điện số 2/232.1 - Biên đầu ngã 3 Thới Sơn	1	2.500		3.000	Tăng giá. Thị trấn lên phường
		Ngã 3 Thới Sơn - Ranh Phường Thới Sơn	1	1.500		1.500	Thị trấn lên phường
4	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91)	Đầu đường 30/4 - Chợ Nhà Bàng	1	2.500		3.000	Tăng giá. Thị trấn lên phường
		Chợ Nhà Bàng - Hết	1	2.500		2.500	Thị trấn lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		ranh Chùa 9 Tầng					
		Hết ranh Chùa 9 Tầng - Ranh Phường An Phú	1	2.000		2.000	Thị trấn lên phường
		Đầu đường 30/4 - Cầu Trà Sư	1	2.000		3.800	Tăng giá. Thị trấn lên phường
5	Đường 30/4	Đường Trà Sư - UBND phường	1	2.500		2.500	Thị trấn lên phường
6	Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	Đầu đường Đoàn Minh Huyên (Hương lộ 7) - Cổng trường Tiểu học "A" Nhà Bàng	1	2.000		2.000	Thị trấn lên phường
7	Đoàn Minh Huyên (Hương lộ 7)	Ngã ba Thới Sơn - Hết ranh Trạm xá Nhà Bàng	1	1.500		1.500	Thị trấn lên phường
8	Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	Cổng trường Tiểu học "A" Nhà Bàng - Đường Trà Sư	1	1.500		1.500	Thị trấn lên phường
9	Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	Ngã 3 Đường Dương Văn Hảo - Văn phòng Khóm Sơn Đông	1	1000		1.500	Tăng giá. Thị trấn lên phường
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
10	Đường vào bệnh viện	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng trước Bệnh viện	2	1.000		1.000	Thị trấn lên phường
11	Đường Nguyễn	Biên trên đường vòng	2	700		1.000	Tăng giá. Thị trấn lên

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	Sinh Sắc (Hương lộ 8)	Núi Trà Sư - Ranh Phường Nhơn Hưng					phường
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
12	Đường Lê Hồng Phong (Cầu Chùa)	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Đường Dương Văn Hảo	3	700		700	Thị trấn lên phường
13	Đường Nguyễn Thị Định (cầu Hội Đồng)	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Đường Dương Văn Hảo	3	700		700	Thị trấn lên phường
14	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Ngã 5 Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	3	700		700	Thị trấn lên phường
15	Đường Bàu Mướp	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Văn phòng Khóm Sơn Đông	3	700		700	Thị trấn lên phường
16	Đường Lương Văn Viễn (Đường Hòa Hưng)	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng	3	300		300	Thị trấn lên phường
17	Đường Lình Quỳnh	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Chùa Quan Âm	3	300		300	Thị trấn lên phường
18	Đường Tây Trà Sư	Ngã 4 đường Bàu Mướp - Ngã 3 Bến Bò	3	300		300	Thị trấn lên phường
19	Đường Hòa Hưng	Ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng - Ranh Phường Nhơn Hưng	3	100		100	Thị trấn lên phường. Thay đổi giới hạn từ "Ranh đô thị - Ranh Xã Nhơn Hưng"

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
							thành "Ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng - Ranh phường Nhơn Hưng"
20	Đường Tây Trà Sư	Ngã 3 Bến Bò - Ranh Phường Thới Sơn	3	80		100	Tăng giá. Thị trấn lên phường
21	Đường Bàu Mướp	Cống Bảy Cư - Ranh Phường Thới Sơn	3	150		200	Tăng giá. Thị trấn lên phường
22	Hương lộ 9	Nguyễn Sinh Sắc - Ranh Phường An Phú	3	120		200	Tăng giá. Thị trấn lên phường
23	Đường Hương lộ 9 nối dài	Ngã 3 đường Lương Văn Viễn - ranh Phường Nhơn Hưng	3	120		200	Tăng giá. Thị trấn lên phường
24	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng sau Bệnh viện	3	500		500	Thị trấn lên phường
25	Đường Bàu Mướp	Văn phòng Khóm Sơn Đông Nhà Bàng - Cống Bảy Cư	3	500		500	Thị trấn lên phường
26	Đường Xóm Mới	Từ đường Hòa Hưng - Ranh Phường Nhơn Hưng	3	120		120	Thị trấn lên phường. Điều chỉnh giới hạn: "Từ Cống đường Lương Văn Viễn - Ranh Xã Nhơn Hưng" thành "Từ đường Hòa Hưng - Ranh Phường Nhơn Hưng"

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
27	Đường Nguyễn Thị Định (nối dài)	Đường Dương Văn Hảo - Ranh Phường Thới Sơn	3		300	300	Thị trấn lên phường
28	Đường D4	Đường Hòa Hưng - Đường Trà Sư	3			300	Bổ sung giá. Thị trấn lên phường
29	Đường Sơn Tây 1	Ranh Phường Thới Sơn - Đường Bàu Mướp	3			300	Bổ sung giá. Thị trấn lên phường
30	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		3	80		100	Tăng giá. Thị trấn lên phường
C	**PHƯỜNG CHI LĂNG**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Khu phố 1 (Đường chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000		2.000	Thị trấn lên phường
2	Khu phố 2 (Đường chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000		2.000	Thị trấn lên phường
3	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	Ngã 3 Đường Ôtuksa – Cổng bến xe Chi Lăng	1	1.700		1.700	Thị trấn lên phường
4	Đường Chi Lăng	Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) - Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ)	1	1.700		1.700	Thị trấn lên phường
		Đài Viễn thông - Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	1	1.700		1.700	Thị trấn lên phường
5	Khu phố 3 (Đường	Từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) -	1	2.000		2.500	Tăng giá. Thị trấn lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	Chi Lăng cũ)	Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng					
		Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng - Đài Viễn thông	1	1.700		1.700	Thị trấn lên phường
6	Đường 30/4	Ngã 4 Khu phố 1 - Ngã 4 Khu phố 2	1	2.000		2.000	Thị trấn lên phường
7	Khu phố 1	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1	1.200		1.500	Tăng giá. Thị trấn lên phường
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
8	Đường Phạm Hùng	Công An Thị trấn Chi Lăng (cũ) - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200		1.200	Thị trấn lên phường
		Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 tiểu lộ 14	2	900		1.100	Tăng giá. Thị trấn lên phường
9	Đường Mạc Đĩnh Chi	Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	1.200		1.300	Tăng giá. Thị trấn lên phường
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 4 Trần Quang Khải	2	900		900	Thị trấn lên phường
10	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	2	900		1.100	Tăng giá. Thị trấn lên phường
		Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã tư Lê Thánh Tôn	2	1.200		1.200	Thị trấn lên phường
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	2	900		900	Thị trấn lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
11	Khu phố 2	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200		1.200	Thị trấn lên phường
12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900		900	Thị trấn lên phường
13	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900		900	Thị trấn lên phường
14	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900		900	Thị trấn lên phường
15	Đường Lê Lai	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900		1.100	Tăng giá. Thị trấn lên phường
16	Đường Tú Tề	Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	900		900	Thị trấn lên phường
17	Đường Lê Lợi	Cổng Bến xe - Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)	2	900		1.100	Tăng giá. Thị trấn lên phường
18	Đường 30/4	Ngã 4 Lý Thái Tổ - Ngã 4 Khu phố 1	2	900		900	Thị trấn lên phường
19	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 3 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900		900	Thị trấn lên phường
20	Đường Ngô Quyền	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900		900	Thị trấn lên phường
21	Đường Lê Thánh Tôn	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Tú Tề	2	900		900	Thị trấn lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
22	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	Ngã 3 Đường ÔTuksa - Ranh Xã Vĩnh Trung	2	250		950	Tăng giá. Thị trấn lên phường
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
23	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Khu phố 3 - Ranh đất Ông Trương Viết Liễn	3	400		400	Thị trấn lên phường
		Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	3	400		400	Thị trấn lên phường
24	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400		400	Thị trấn lên phường
25	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Nguyễn Thái Học	3	500		650	Tăng giá. Thị trấn lên phường
26	Đường Lê Lai	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400		400	Thị trấn lên phường
27	Đường Tú Tề	Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh trường Phổ thông trung học Chi Lăng	3	500		500	Thị trấn lên phường. Điều chỉnh giới hạn: "Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh trường cấp II Thị trấn Chi Lăng" thành "Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh trường Phổ thông trung học Chi Lăng"

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
28	Đường 3/2	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Cuối đường	3	250		250	Thị trấn lên phường
29	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 4 đường Tú Tề - Ngã 3 đường 3/2	3	400		650	Tăng giá. Thị trấn lên phường
		Ngã 3 đường 3/2 - Ngã 3 đường Lê Lợi	3	250		250	Thị trấn lên phường
30	Đường Trần Quang Khải	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	3	500		650	Tăng giá. Thị trấn lên phường
31	Đường Nguyễn Thái Học (bên trái tuyến)	Ngã 3 đường Tú Tề - Mạc Đĩnh Chi	3	400		400	Thị trấn lên phường
32	Đường Mạc Đĩnh Chi	Ngã 4 Trần Quang Khải - Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	3	500		500	Thị trấn lên phường
33	Đường Nguyễn Thái Học (bên phải tuyến)	Ngã 3 đường Tú Tề - Đường Mạc Đĩnh Chi	3	400		400	Thị trấn lên phường
34	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi	3	250		600	Tăng giá. Thị trấn lên phường
35	Đường 1/5	Ngã 3 Lê Lợi - Cuối đường	3	200		200	Thị trấn lên phường
36	Đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1)	Trường Phổ thông trung học Chi Lăng - Ranh Phường Núi Voi	3	250		250	Thị trấn lên phường. Điều chỉnh giới hạn: "Trường cấp II thị trấn Chi Lăng -

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
							Ranh Xã Núi Voi" thành "Trường Phổ thông trung học Chi Lăng - Ranh phường Núi Voi"
37	Đường Mỹ Á	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	3	150		150	Thị trấn lên phường
38	Đường B20	Nhà Thờ - ranh Núi Voi	3			100	Bổ sung giá. Thị trấn lên phường
39	Đường Ô Tuksa	Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) - Ranh An Cư	3	80		100	Tăng giá. Thị trấn lên phường
40	Đường Tiểu lộ 14	Ngã 3 đường Tú Tề - Hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	3	80		100	Tăng giá. Thị trấn lên phường
41	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		3	80		100	Tăng giá. Thị trấn lên phường
D	**PHƯỜNG AN PHÚ**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Quốc lộ 91	Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Phường Tịnh Biên	1	1.000		2.000	Tăng giá. Xã lên phường. Thay đổi giới hạn từ "Ranh Thị trấn Nhà Bàng - Hết lộ Cua 13"; "Hết lộ Cua 13 - Ranh TT Tịnh Biên" thành "Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Phường Tịnh Biên"
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
2	Đường tỉnh 955A	Ranh Phường Tịnh Biên - Ranh Phường Nhơn Hưng	2	450		700	Tăng giá. Xã lên Phường
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
3	Đường cua 13	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	3	150		250	Tăng giá. Xã lên Phường
4	Hương lộ 9	Ranh Phường Tịnh Biên - Ranh Phường Nhơn Hưng và Ranh Phường Nhà Bàng	3	120		200	Tăng giá. Xã lên phường
5	Đường Ô Tà Bang	Quốc lộ 91 - Chùa Rô (Ranh Xã An Cư, Phường Tịnh Biên)	3	100		200	Tăng giá. Xã lên phường
6	Các hẻm Sóc Tà Ngáo		3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
7	Đường Trạm liên ngành	Quốc lộ 91 - Hương lộ 9	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
8	Đường Tà Ngáo	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
9	Đường Ô Sâu	Ô Tà Bang - Ranh Phường Thới Sơn	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
10	Đường Trạm liên ngành	Đường tỉnh 955A - Hương lộ 9	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
11	Đường Khu dân cư An Phú	Ranh Phường Tịnh Biên - hết đường	3			400	Bổ sung giá. Xã lên phường
12	Đường Tiểu lộ Phú Tâm	Suốt đường	3			100	Bổ sung giá. Xã lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
13	Đường Tiểu lộ Phú Hòa	Suốt đường	3			100	Bổ sung giá. Xã lên phường
14	Đường Phú Nhứt 1	Suốt đường	3			100	Bổ sung giá. Xã lên phường
15	Đường Phú Nhứt 2	Suốt đường	3			100	Bổ sung giá. Xã lên phường
16	Đường Phú Nhứt 3	Suốt đường	3			100	Bổ sung giá. Xã lên phường
17	Đường D-19 Phú Hòa	Từ Cua 13 - Ranh Phường Tịnh Biên	3			100	Bổ sung giá. Xã lên phường
18	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		3	50		100	Tăng giá. Xã lên phường
E	**PHƯỜNG THỚI SƠN**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Quốc lộ 91	Cầu Trà Sư - Cầu Tha La	1	700			Bỏ khu vực này vì chuyển từ Phường Thới Sơn qua Phường Nhơn Hưng do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định 513/QĐ-TTg. Xã lên phường
2	Đường Bàu Mướp	Hương lộ 7 - Nhà Ông Nguyễn Văn Em (tờ 51, thửa 106) về hướng Miễu Bàu Mướp	1	400		700	Tăng giá. Xã lên phường
3	Hương lộ 7	Đường tỉnh 948 - Hết ranh Phường Nhà Bàng	1	500		700	Tăng giá. Xã lên phường
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
4	Hương lộ 7	UBND phường - Hết ranh trường Tiểu học "A" Thới Sơn	2	400		400	Xã lên phường
5	Chợ Thới Sơn	Hương lộ 7 (UBND phường – Cổng Trạm y tế Phường Thới Sơn (hướng về Xã Văn Giáo))	2	400		500	Tăng giá. Xã lên phường
		Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	2	400		400	Xã lên phường
6	Hương lộ 7	Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Trung tâm hành chính phường	2	180		350	Tăng giá. Xã lên phường
		Ranh trung tâm chợ - Đường Lâm Vồ (nối dài)	2	100		350	Tăng giá. Xã lên phường
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
7	Đường tỉnh 948	Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Xã Văn Giáo	3	180		180	Xã lên phường
8	Đường Nguyễn Thị Định nối dài	Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Phường Thới Sơn	3			300	Bổ sung giá. Xã lên phường
9	Đường Bàu Mướp	Ranh Trung tâm hành chính phường - Ranh Phường Nhà Bàng	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
10	Đường Sơn Tây 1	Đường Hương lộ 7 - Đường Bàu Mướp	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
11	Đường Sơn Tây 2	Đường Hương lộ 7 - Đường Bàu Mướp	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
12	Đường Lâm Vồ nối dài	Đường Hương lộ 7 (ranh Xã Văn Giáo) - Đường tỉnh 948	3	80		250	Tăng giá. Xã lên phường
13	Đường Lộ Ngang	Hương lộ 7 - Hết ranh chùa Phước Điền	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
		Ranh chùa Phước Điền - Đường Tây Trà Sư	3	100		100	Xã lên phường
14	Đường Đình Thới Sơn	Hương lộ 7 - Đường tỉnh 948	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
15	Đường Tây Trà Sư	Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Xã Văn Giáo	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
16	Đường Ô Sâu	Đường tỉnh 948 - Ranh Phường An Phú	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
17	Đường Gò Cây Tung	Đường Bàu Mướp - Đường Lộ Ngang	3			250	Bổ sung giá. Xã lên phường
18	Đường Bến Lâm Vồ	Đường Gò Cây Tung - Đường Tây Trà Sư	3			250	Bổ sung giá. Xã lên phường
19	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		3	50		100	Tăng giá. Xã lên phường
F	**PHƯỜNG NHƠN HƯNG**						

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Quốc lộ 91	Cầu Trà Sư - Cầu Tha La	1	700		700	Xã lên phường
2	Đường tỉnh 955A	Ranh Phường An Phú - Ngã 3 Cây Mít	1	450		700	Tăng giá. Xã lên phường
3	Hương lộ 8	UBND phường - Ranh Phường Nhà Bàng	1	500		700	Tăng giá. Xã lên phường
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
4	Hương lộ 8	UBND phường - Ngã 3 đường Hòa Hưng	2	250		500	Tăng giá. Xã lên phường
5	Đường tỉnh 955A	Ngã 3 Cây Mít - Ranh Thành phố Châu Đốc	2	300		300	Xã lên phường
6	Đường Đông Trà Sư	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	2	400		600	Tăng giá. Xã lên phường
7	Các đường khu dân cư Tây Hưng		2	450		600	Tăng giá. Xã lên phường
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
8	Hương lộ 9	Ngã 4 Hương lộ 8 - Ranh Phường An Phú	3	120		200	Tăng giá. Xã lên phường. Điều chỉnh giới hạn: "TT. Nhà Bàng - Ranh Xã An Phú" thành "Ngã 4 Hương lộ 8 - Ranh Phường An Phú"
9	Hương lộ 9 nối dài	Ngã 4 Hương lộ 8 - Ranh Phường Nhà Bàng	3	120		150	Tăng giá. Xã lên phường
10	Hương lộ 8	Ngã 3 lộ Hòa Hưng - Đường tỉnh 955A	3	150		200	Tăng giá. Xã lên phường. Điều chỉnh giới hạn: "Ngã

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
							3 lộ Hòa Hưng - Hết đường" thành "Ngã 3 lộ Hòa Hưng - Đường tỉnh 955A"
11	Đường Hòa Hưng	Hương lộ 8 - Ranh Phường Nhà Bàng	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
12	Đường Xóm Mới	Hương lộ 8 - Ranh Phường Nhà Bàng	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
13	Đường Hào Sển; - Đường Cống ranh; - Đường đình Nhơn Hưng		3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
14	Đường Nam Hưng	Hương lộ 8 - Đường Hào Sển	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
15	Đường Hòa Thạnh	Đường Đình - Ngã 3 đường Hào Sển	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
16	Đường Trung Hưng	Hương lộ 9 nối dài - Đường Xóm Mới	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
17	Đường Tây Hưng	Hương lộ 9 - Đường Hòa Thạnh	3	80		100	Tăng giá. Xã lên phường
18	Đường Nhơn Tâm	Đường Trung Hưng - Đường Đông Hưng	3			100	Bổ sung giá. Xã lên phường
19	Tuyến dân cư Nam Quốc lộ 91	Suốt tuyến	3			250	Bổ sung giá. Xã lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
20	Tuyến dân cư Lý Thị Cầm		3			250	Bổ sung giá. Xã lên phường
21	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		3	50		100	Tăng giá. Xã lên phường
G	**PHƯỜNG NÚI VOI**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Hương lộ 11	UBND phường - Ngã 3 Hương lộ Voi 1 (thửa 304, về hướng Xã Vĩnh Trung)	1	670		670	Xã lên phường
		UBND phường - Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	1	670		800	Tăng giá. Xã lên phường
2	Chợ Núi Voi (Hương lộ 11)	Ranh chợ - Cống số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Xã Vĩnh Trung	1	670		670	Xã lên phường
		Ranh chợ - Ngã 3 Hương lộ Voi 1	1	670		670	Xã lên phường
3	Chợ Núi Voi (Các đường khu trung tâm chợ)	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	1	670		800	Tăng giá. Xã lên phường
		Hương Lộ 11 - Biên đầu Âu Tàu	1	670		800	Tăng giá. Xã lên phường
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
4	Hương lộ 11	Ranh trung tâm Chợ (cống số 1) - Ranh Xã	2	300		400	Tăng giá. Xã lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Vĩnh Trung					
		Ranh trung tâm hành chính phường (cây xăng) - Hết ranh trường Mẫu Giáo	2	250		250	Xã lên phường
		Hết ranh trường Mẫu Giáo - Đầu Khu dân cư Hương lộ 11, đoạn Mỹ Á	2	100		250	Tăng giá. Xã lên phường
		Đầu khu dân cư Hương lộ 11 Mỹ Á - Ranh Xã Tân Lợi	2	180		250	Tăng giá. Xã lên phường
5	Đường Tú Tề	Ngã 3 Hương lộ 11 - Ranh Phường Chi Lăng	2	250		400	Tăng giá. Xã lên phường
6	Khu vực Âu Tàu	Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) - Nhà máy nước đá Cầm Sòl	2	220		300	Tăng giá. Xã lên phường
		Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) - Kênh Trà Sư	2	250		250	Xã lên phường
7	Đường B20	Hương lộ 11- ranh Phường Chi Lăng	2			250	Bổ sung giá. Xã lên phường
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
8	Đường Xáng Cụt	Ngã 3 Hương lộ 11 - Ranh Xã Tân Lợi	3	150		150	Xã lên phường

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
9	Đường Tây Trà Sư	Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Xã Tân Lợi	3	180		180	Xã lên phường
		Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Xã Vĩnh Trung	3	150		150	Xã lên phường
10	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		3	50		100	Tăng giá. Xã lên phường

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính:1.000đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
I	**XÃ VĨNH TRUNG**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã				
-	Đường tỉnh 948 (suốt tuyến)				
+	Ngã 4 Hương lộ 11 - Nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) (Hướng về Phường Nhà Bàng)	400		650	Tăng giá. Điều chỉnh gộp đoạn: "UBND xã - Ngã 4 Hương lộ 11" và "UBND xã nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) về hướng TT Nhà Bàng" thành "Ngã 4 Hương lộ 11 - Nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) (Hướng về Phường Nhà Bàng)"
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã				
-	Chợ Vĩnh Trung (Đường tỉnh 948)				
+	Ngã 4 Hương lộ 11 - Lộ Tà Lập (Hướng về hướng Phường Chi Lăng)	400		400	
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400		400	

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh				
-	Đường tỉnh 948				
+	Ranh Xã Văn Giáo - Ranh Trung tâm hành chính xã	120 200		200	Điều chỉnh gộp đoạn: "Ranh xã Văn Giáo - Chùa Hoạch Tọt" và "Chùa Hoạch Tọt - Ranh TT hành chính xã" thành "Ranh Xã Văn Giáo - Ranh Trung tâm hành chính xã"
+	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh Phường Chi Lăng	300		650	Tăng giá. Thay đổi giới hạn: "Ranh TT hành chính - Ranh TT. Chi Lăng" thành "Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh Phường Chi Lăng"
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Hương lộ 11				
+	Đường tỉnh 948 - Cống số 1 (300m)	300		300	
+	Cống số 1 - Ranh Núi Voi	300		300	
+	Đường tỉnh 948 - Ranh xã Đội	300		300	
+	Ranh xã Đội - Ranh Xã An Cư	100		100	
-	Đường Tây Trà Sư (Ranh Xã Văn Giáo - Ranh Phường Núi Voi)	80		80	
-	Đường 1/5 (Đường tỉnh 948 - Hết đường)	200		200	
-	Đường Chùa Sà Rất (suốt tuyến)			350	Bổ sung mới
-	Đường Văn Nia 1			350	
-	Đường Văn Nia 2			350	
-	Đường Đê Lũ Núi			350	
3	***Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí***	50		50	

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
II	**XÃ AN CƯ**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã				
-	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)				
+	UBND xã - Ngã 3 Phú Cường (về hướng Phường Tịnh Biên)	250		250	
+	UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 26) về hướng Huyện Tri Tôn	250		250	
-	Hương lộ 11				
+	UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Xã Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58)	250		250	
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã				
-	Chợ Ba Xoài Xã An Cư				
+	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)				
	Ranh chợ - Văn phòng ấp Ba Soài (về hướng UBND xã, tờ 35, thửa 20)	400		400	
	Ranh chợ - Hết ranh trường Tiểu Học "B" An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)	400		400	
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400		400	
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh				
-	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)				
+	Ranh Phường Tịnh Biên - Ranh Trung tâm hành chính xã	150		150	
+	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh Trung tâm chợ xã	150		150	
+	Ranh Trung tâm chợ xã - Nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)	150		150	
+	Nhà ông 4 Thạnh - Ranh huyện Tri Tôn	100		100	

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Phú Cường (Ngã 3 Phú Cường - Ranh Xã An Nông)	70		70	
-	Hương lộ 11				
+	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ngã 4 Soài Chết	120		120	
+	Ngã 4 Soài Chết - Ranh Xã Vĩnh Trung	80		80	
-	Đường Ôtuksa - Vĩnh Thượng (Hương lộ 6 - Hương lộ 13)	70		70	
-	Hương lộ 13 (Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17) - Ranh Phường Chi Lăng)	70		70	
-	Hương lộ 6 (Ranh Xã Văn Giáo - Ranh Phường An Phú)	100		100	
-	Đường phum Sóc Rè (Cổng chùa Sóc Rè - Đường vào Bãi rác)			70	Bổ sung mới
3	***Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí***	50		50	
III	**XÃ TÂN LẬP**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã				
-	Đường tỉnh 945				
+	Trung Tâm học tập cộng đồng - Trung tâm chợ (ranh nhà Nguyễn Thái Phong tờ 10, thửa 39)	600		600	Điều chỉnh gộp đoạn: "UBND xã - Ranh đầu Trung Tâm học tập cộng đồng (về hướng Châu Phú)" và "UBND xã - Trung tâm chợ (nhà Nguyễn Thái Phong tờ 10, thửa 39 về hướng Tri Tôn)" thành "Trung Tâm học tập cộng đồng -

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
					Trung tâm chợ (ranh nhà Nguyễn Thái Phong tờ 10, thửa 39)"
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã				
-	Chợ Tân Lập (Đường tỉnh 945)				
+	Nhà Nguyễn Thái Phong (tờ 10, thửa 39) - Cầu kênh 1/5	800		800	
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ - Các dãy nhà cặp theo đường Tân Thành	800		800	
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh				
-	Đường tỉnh 945				
+	Ranh Trung tâm học tập cộng đồng - Giáp ranh huyện Châu Phú	400		400	Thay đổi giới hạn từ "Ranh TT Hành chính xã - Giáp ranh huyện Châu Phú" thành "Ranh Trung tâm học tập cộng đồng - Giáp ranh huyện Châu Phú"
+	Từ cầu 1/5 - Cầu 13	400		400	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Xáng Cụt (Từ cầu Dây Văng - Ranh Xã Tân Lợi)	150		250	Tăng giá
-	Đường 1/5			250	Bổ sung mới
-	Đường Tuyến dân cư ấp Tân Định			250	
3	***Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí***	80		80	
IV	**XÃ TÂN LỢI**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã				
-	Đường tỉnh 948				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
+	UBND xã - Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng Phường Chi Lăng)	250		600	Tăng giá
+	UBND xã - Hết ranh Trạm Y tế xã	250		250	
-	Đường Tân Long (Đường tỉnh 948 - Nhà Chau Song (150 mét, tờ 11, thửa 81))	250		250	
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã				
-	Chợ xã Tiết (Chợ Tân Lợi)				
+	Đường Tân Long (Hết khu quy hoạch chợ và bố trí dân cư)	250		250	
+	Hương lộ 11 (Hết khu quy hoạch chợ và bố trí dân cư)	250		250	
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh				
-	Đường tỉnh 948				
+	Ranh Phường Chi Lăng - Ranh Trung tâm hành chính xã	200		200	
+	Ranh Trung tâm hành chính xã - Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200		200	
+	Cổng Chùa Bà Nước Hẹ - Ranh Xã An Hảo	300		300	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Tân Long				
+	Ranh Trung tâm hành chính xã - Hương lộ 11	200		200	
+	Hương lộ 11 - Đầu kênh Xã Tiết	200		200	
-	Hương lộ 11 (Ranh Phường Núi Voi - Ranh Xã An Hảo)	100		100	
-	Đường Xáng Cụt (Ranh Phường Núi Voi - Ranh Xã Tân Lập)	150		150	
-	Đường Mỹ Á (Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11)	150		150	
-	Khu vực Tôn nền Trà Sư (Kênh Láng Cháy - Ranh Xã An Hảo)	80		80	

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
-	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá	150		150	
-	Đường giao thông nông thôn còn lại (Đường Tân Long 1; Đường Tân Long 3; Đường Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long; Đường lên núi Cấm)	120		120	
-	Đường Công Binh (suốt tuyến)			120	Bổ sung mới
3	***Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí***	50		50	
V	**XÃ AN NÔNG**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ				
-	Quốc lộ N1				
+	Ranh Xã Lạc Quới - UBND xã	150		250	Tăng giá
+	UBND xã - Ranh Phường Tịnh Biên	150		250	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh				
-	Đường tỉnh 949 (Ranh Phường Tịnh Biên - Ranh xã An Cư)	150		150	
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Phú Cường (Ranh Phường Tịnh Biên - Ranh Xã An Cư)	100		150	Tăng giá
-	Đường 20 (Quốc lộ N1 – Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17B))	70		70	
-	Kênh 3/2 (Hết tuyến)	70		70	
-	Đường Đông Phú Cường (Đường Phú Cường - Ranh Phường Tịnh Biên)	70		100	Tăng giá
-	Các đường Tuyến dân cư hậu N1	70		70	

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
-	Các đường trong Khu dân cư N1			100	Bổ sung mới
-	Các đường trong Khu dân cư An Biên			100	
-	Các đường trong Khu dân cư cầu 23			100	
3	***Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí***	50		50	
VI	**XÃ AN HẢO**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:				
-	Đường tỉnh 948				
+	UBND xã - Nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97 hướng về Phường Chi Lăng)	800		800	
+	UBND xã - Ranh đầu trường Trung học cơ sở Nguyễn Bỉnh Khiêm (hướng về Huyện Tri Tôn)	800		800	
-	Hương lộ 11 (Đường tỉnh 948 - Hết ranh Xã đội An Hảo)	800		800	
b	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã				
-	Chợ An Hảo				
+	Đường tỉnh 948				
	Ranh chợ - Hết ranh thửa 97, tờ 14 về hướng Phường Chi Lăng	800		800	
	Ranh Chợ - Ranh đầu trường Trung học cơ sở Nguyễn Bỉnh Khiêm (về hướng Tri Tôn)	800		800	
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	800		800	
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh				
-	Đường tỉnh 948				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
+	Ranh Xã Tân Lợi - Cầu Tàđek	450		450	
+	Cầu Tàđek - Ngã 4 Nam An Hòa	800		800	
+	Ngã 4 Nam An Hòa - Ranh Trung tâm hành chính xã	600		600	
+	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh Xã Châu Lăng	300		300	
-	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)				
+	Ranh Xã An Cư - Ranh Huyện Tri Tôn	100		100	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Nam An Hòa (Đường tỉnh 948 - Đường lên Núi Cấm)	400		600	Tăng giá
-	Đường Phum Tiếp (Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11)	100		100	
-	Đường lên Núi Cấm				
+	Đường tỉnh 948 - Ranh Xã Tân Lợi	700 650		750	Tăng giá. Thay đổi giới hạn: "Đường tỉnh 948 - Ngã 3 lên suối Thanh Long" và "Ngã 3 suối Thanh Long - Lộ Công Binh" thành "Đường tỉnh 948 - Ranh Xã Tân Lợi"
-	Đường vào Lâm Viên (Ngã 3 đường lên Núi Cấm - Hết đường nhựa (nhà nghỉ Lâm Viên))	700		700	
-	Các đường còn lại trong khu vực Lâm Viên	500		500	
-	Đường Chợ Suối cũ (Đường lên Núi Cấm - Hết đường)	500		500	
-	Hương lộ 11				
+	Ranh Trung tâm hành chính xã - Tha La	500		500	
+	Tha La - Ranh Xã Tân Lợi	100		100	
-	Đường Văn Lanh (Tha La - Kênh Văn Lanh)	100		100	

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
-	Đường Tây Trà Sư (Ranh Xã Tân Lợi - Ranh Tri Tôn)	80		80	
-	Đường Latina (Đường tỉnh 949 - Ranh Tri Tôn)			100	Bổ sung mới
3	***Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí***	50		50	
VII	**XÃ VĂN GIÁO**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã				
-	Đường tỉnh 948				
+	Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) - Ranh đầu chợ Văn Giáo (về hướng Xã Vĩnh Trung)	500		500	Thay đổi giới hạn từ "UBND xã - Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) hướng về Nhà Bàng" và "UBND xã - Trung tâm chợ xã" thành "Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) - Ranh đầu chợ Văn Giáo (về hướng Xã Vĩnh Trung)"
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh				
-	Chợ Văn Giáo				
+	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	500		600	Tăng giá
-	Đường tỉnh 948				
+	Ranh đầu chợ Văn Giáo - Hết ranh Văn phòng Ấp Mằng Rò (hướng về Xã Vĩnh Trung)	500		500	Thay đổi giới hạn từ "Ranh chợ - Hết ranh VP ấp Mằng Rò (hướng về Vĩnh Trung)" thành "Ranh đầu chợ Văn Giáo - Hết ranh Văn phòng ấp Mằng Rò (hướng về Xã Vĩnh Trung)"
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã***				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh				
-	Đường tỉnh 948				
+	Ranh Phường Thới Sơn - Bọng Đây Cà Tưa	180		180	
+	Bọng Đây Cà Tưa - Ranh nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221)	240		240	Thay đổi giới hạn từ "Bọng Đây Cà Tưa - Ranh Trung tâm hành chính xã" thành "Bọng Đây Cà Tưa - Ranh nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221)"
+	Hết ranh văn phòng ấp Mằng Rò (hướng về Vĩnh Trung) - Ranh Xã Vĩnh Trung	200		200	Thay đổi giới hạn từ "Ranh Trung tâm chợ - Ranh Vĩnh Trung" thành "Hết ranh văn phòng ấp Mằng Rò (hướng về Vĩnh Trung) - Ranh Xã Vĩnh Trung"
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Văn Râu				
+	Đường tỉnh 948 - Ngã 4 lộ Làng Nghề	300		300	
+	Ngã 4 lộ Làng nghề - Hết đường (chùa Văn Râu)	120		200	Tăng giá
-	Hương lộ 6 (Đường tỉnh 948 - Ranh An Phú (Chùa Thiết))	120		120	
-	Đường Cà Hom - Mằng Rò (Hương lộ 6 - Hết đường)	80		200	Tăng giá
-	Đường Tây Trà Sư (Ranh Phường Thới Sơn - Ranh Xã Vĩnh Trung)	80		200	
-	Đường Làng nghề (Suốt đường)	120		200	
-	Tuyến dân cư Đê Lũ Núi (Toàn tuyến)	70		100	
-	Đường Lâm Vồ nối dài (Đường Hương lộ 7 (ranh Phường Thới Sơn) - Đường tỉnh 948)	80		80	

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi Chú
-	Đường Cả Bi (Đường Văn Râu - Đường Đê Lũ Núi)	80		80	
-	Đường Măng Rò (Đường Làng Nghề - Đường Đê Lũ Núi)	80		80	
-	Đường Xóm Cũ (Đường Đê Lũ Núi - Ranh Phường Thới Sơn)	80		80	
-	Đường chuyển mì số 03 (Đường Làng Nghề - Đường Cả Bi)	80		80	
-	Đường chuyển mì số 1			80	Bổ sung mới
-	Đường chuyển mì số 2			80	
-	Đường 30 tháng 4			80	
-	Đường Chùa Sà Rắc			80	
-	Đường Bê tông Măng Rò (Từ Đường Làng Nghề - Đường Đê Lũ Núi)			80	
3	***Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí***	50		50	

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
I	**PHƯỜNG TỊNH BIÊN**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường		60				60	Thị trấn lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
		Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đinh - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế).							
b	Quốc lộ 91, N1	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*			50	40	50	40	Thị trấn lên phường
c	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*			45	40	45	40	Thị trấn lên phường
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*			45	40	45	40	
d	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	Kênh Vĩnh Tế	45	40			45	40	Thị trấn lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)			40	35	40	35	Thị trấn lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
đ	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	Thị trấn lên phường
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đinh - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế).		60				60	Thị trấn lên phường
b	Quốc lộ	91 *(Ngoài giới hạn khu vực)*			60	50	60	50	Thị trấn lên phường
		N1 *(Ngoài giới hạn khu vực)*			50	40	50	40	
c	Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*			50	45	50	45	Thị trấn lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
		Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*			45	35	45	35	
d	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) (Ngoài giới hạn khu vực)	Kênh Vĩnh Tế	50	45			50	45	Thị trấn lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại			45	35	45	35	Thị trấn lên phường
đ	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			35				35	Thị trấn lên phường
3	***Đất rừng***			15				15	Thị trấn lên phường
II	**PHƯỜNG NHÀ BÀNG**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông giáp Kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò). - Phía Tây giáp ranh Phường An Phú (Quốc lộ 91). - Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - Tuyến dân cư Thới Hòa 2.		60				60	Thị trấn lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
		- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học "C" Nhà Bàng) đến biên ranh Phường Nhơn Hưng.							
b	Quốc lộ 91	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*			50	40	50	40	Thị trấn lên phường
c	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*			40	35	40	35	
d	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư	40	35			40	35	Thị trấn lên phường
		Đường Xóm Mới	40	35			40	35	Thị trấn lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)			40	35	40	35	Thị trấn lên phường
đ	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	Thị trấn lên phường
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông giáp Kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò). - Phía Tây giáp ranh Phường An Phú (Quốc lộ 91). - Phía Nam: hết		60				60	Thị trấn lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
		ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - Tuyến dân cư Thới Hòa 2. - Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học "C" Nhà Bàng) đến biên ranh Phường Nhơn Hưng.							
b	Quốc lộ 91	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*			60	45	60	45	Thị trấn lên phường
c	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*			45	39	45	39	Thị trấn lên phường
d	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư	40	35			40	35	Thị trấn lên phường
		Đường Xóm Mới	40	35			40	35	Thị trấn lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)			40	35	40	35	Thị trấn lên phường
đ	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			35				35	Thị trấn lên phường
3	***Đất rừng***			15				15	Thị trấn lên phường
III	**PHƯỜNG CHI LĂNG**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đỉnh Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.		60				60	Thị trấn lên phường
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*			40	35	40	35	Thị trấn lên phường
c	Đường giao thông, đường liên xã *(Ngoài giới hạn khu vực)*				30	25	30	25	
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại			24				24	Thị trấn lên phường
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đỉnh Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp		60				60	Thị trấn lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
		đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.							
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*			40	35	40	35	Thị trấn lên phường
c	Đường giao thông, đường liên xã *(Ngoài giới hạn khu vực)*				30	25	30	25	
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại			32				32	Thị trấn lên phường
3	***Đất rừng***			15				15	Thị trấn lên phường
IV	**PHƯỜNG AN PHÚ**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	40	35			40	35	Xã lên phường
b	Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	40	35			40	35	Xã lên phường
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Vĩnh Tế	40	35			40	35	Xã lên phường
		Hương lộ 9	35	30			35	30	Xã lên phường
		Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)	35	30			35	30	Xã lên phường
		Đường cua 13	35	30			35	30	Xã lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25			30	25	Xã lên phường
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	Xã lên phường
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	60	45			60	45	Xã lên phường
b	Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	45	39			45	39	Xã lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32			36	32	Xã lên phường
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	Xã lên phường
3	***Đất rừng***			15				15	Xã lên phường
V	**PHƯỜNG THỚI SƠN**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Quốc lộ 91	(Từ ranh Xã Vĩnh Tế thuộc Thành phố Châu Đốc trở vào 450m)	45	40			45	40	Xã lên phường
		(Ngoài phạm vi 450m còn lại)	40	35			40	35	Xã lên phường
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35			40	35	Xã lên phường
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	Xã lên phường
		Ven Kênh Tha La	46	40			46	40	Xã lên phường
		Đường Ô Sâu	30	25			30	25	Xã lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25			30	25	Xã lên phường
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	Xã lên phường
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	45	39			45	39	Xã lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	45	39			45	39	Xã lên phường
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Tha La	53	45			53	45	Xã lên phường
		Ven Kênh Trà Sư; đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	Xã lên phường
		Đường Ô Sâu	36	32			36	32	Xã lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32			36	32	Xã lên phường
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	Xã lên phường
3	***Đất rừng***			15				15	Xã lên phường
VI	**PHƯỜNG NHƠN HƯNG**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Quốc lộ 91	Từ ranh Xã Vĩnh Tế thuộc Thành phố Châu Đốc trở vào 450m	45	40			45	40	Xã lên phường
		Ngoài phạm vi 450m còn lại	40	35			40	35	Xã lên phường
b	Đường tỉnh 955A	Ranh Xã Vĩnh Tế thuộc Thành phố Châu Đốc 450m trở vào	45	40			45	40	Xã lên phường
		Ngoài phạm vi 450m còn lại	40	35			40	35	Xã lên phường
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1,	Ven Kênh Tha La	46	40			46	40	Xã lên phường
		Ven Kênh Vĩnh Tế, ven Kênh Trà Sư	40	35			40	35	Xã lên phường
		Đường Xóm Mới	30	25			30	25	Xã lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	30	25			30	25	Xã lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
	2)	còn lại							
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	Xã lên phường
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	45	39			45	39	Xã lên phường
b	Đường tỉnh 955A	Từ ranh Xã Vĩnh Tế thuộc Thành phố Châu Đốc trở vào 450m	47	40			47	40	Xã lên phường
		Ngoài phạm vi 450m còn lại	45	39			45	39	Xã lên phường
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Tha La	53	45			53	45	Xã lên phường
		Ven Kênh Trà Sư; Kênh Vĩnh Tế	40	35			40	35	Xã lên phường
		Đường Xóm Mới	36	32			36	32	
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32			36	32	Xã lên phường
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	Xã lên phường
3	***Đất rừng***			15				15	Xã lên phường
VII	**PHƯỜNG NÚI VOI**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	Xã lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25			30	25	Xã lên phường
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	Xã lên phường

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	Xã lên phường
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32			36	32	Xã lên phường
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	Xã lên phường
3	***Đất rừng***			15				15	Xã lên phường
VIII	**XÃ VĨNH TRUNG**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35			40	35	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	
		Đường 1/5	30	25			30	25	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	30	25			30	25	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	45	39			45	39	

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	
		Đường 1/5	36	32			36	32	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2 còn lại	36	32			36	32	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	
3	***Đất rừng***			15				15	
IX	**XÃ AN CƯ**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	30	25			30	25	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		30	25			30	25	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	36	32			36	32	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		36	32			36	32	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	
3	***Đất rừng***			15				15	
X	**XÃ TÂN LẬP**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	40	35			40	35	

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dưng	40	35			40	35	
		Kênh Vịnh Tre			40	35	40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại.	30	25			30	25	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	45	39			45	39	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dưng	40	35			40	35	
		Kênh Vịnh Tre			40	35	40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32			36	32	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	
3	***Đất rừng***			15				15	
XI	**XÃ TÂN LỢI**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35			40	35	

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35			40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25			30	25	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	45	39			45	39	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35			40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32			36	32	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	
3	***Đất rừng***			15				15	
XII	**XÃ AN NÔNG**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Quốc lộ N1	Suốt tuyến	40	35			40	35	

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
b	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	35	30			35	30	
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Vĩnh Tế	40	35			40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	35	30			35	30	
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Quốc lộ N1	Suốt tuyến	45	39			45	39	
b	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	36	32			36	32	
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32			36	32	
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	
3	***Đất rừng***			15				15	

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
XIII	**XÃ AN HẢO**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Đường tỉnh	Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)	40	35			40	35	
		Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17) (Suốt tuyến)	30	25			30	25	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư, Đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25			30	25	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	
2	***Đất trồng cây lâu năm:***								
a	Đường tỉnh	Đường tỉnh 948 (Suốt tuyến)	45	39			45	39	
		Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17) (Suốt tuyến)	36	32			36	32	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32			36	32	

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	
3	***Đất rừng***			15				15	
XIV	**XÃ VĂN GIÁO**								
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***								
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	40	35			40	35	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25			30	25	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			24				24	
2	***Đất trồng cây lâu năm***								
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	45	39			45	39	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35			40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32			36	32	

TT	Khu vực		Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại			30				30	
3	***Đất rừng***			15				15	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
1	PHƯỜNG TỊNH BIÊN	Khu công nghiệp Xuân Tô	300		300	Thị trấn lên phường
		Khu công nghiệp Xuân Tô (Đất Thương mại - Dịch vụ)	1.750		1.750	
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	900		900	
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)	1.200		1.200	
		Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)		900	900	
		Khu Thương mại Tịnh Biên (Đất Thương mại - Dịch vụ)		1.200	1.200	

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023 QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn An Phú, Long Bình, Đa Phước.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ .... đến ...	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**THỊ TRẤN AN PHÚ**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Đường tỉnh 957 (gồm nền linh hoạt Tuyến dân cư Cột Dây Thép)	Rạch Chà - Ranh Xã Vĩnh Hội Đông	3		300	500	Tăng giá
B	**THỊ TRẤN LONG BÌNH**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình	Đường số 2	1			5.050	Bổ sung mới
		Đường số 1	1			4.850	
		Đường số 6	1			4.850	
		Đường số 5	1			4.600	
		Đường số 8	1			4.600	
		Đường số 3, 4, 7	1			4.600	
C	**THỊ TRẤN ĐA PHƯỚC**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên	Các đường tiếp giáp đường dẫn Cầu Cồn Tiên	1	2.400		3.000	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
		Đường số 2, 4, 5	1	2.000		2.500	
		Các đường còn lại	1	1.700		2.100	
II	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
2	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	Từ Cầu Cồn Tiên - Cầu Chà (trừ Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên)	3	800		1.000	
		Từ Cầu Chà - ranh Thị trấn An Phú	3	800		1.000	
3	Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91C		3		800	1.000	
4	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	Từ Phà Cồn Tiên cũ - cầu Cồn Tiên	3	550		700	
		Cầu Cồn Tiên - Kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	3		480	600	
		Kênh Xã Đội - rạch Chà	3		430	550	
5	Đường ven sông	Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên	3	350		450	
		Từ Cầu Cồn Tiên đến Miếu Nhị Vương	3	300		400	
		Từ Miếu Nhị Vương đến Kênh Xã Đội	3	250		300	
6	Đường lộ cặp Sông Hậu	Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Chà	3	250		300	
7	Đường nối Quốc lộ 91C - Đường Tỉnh 957		3	250		300	
8	Khu dân cư Ấp Hà Bao I		3	250		300	
9	Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp Kênh Xã Đội		3		210	250	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
10	Tuyến dân cư cặp Đường tỉnh 957	Các đường tiếp giáp Đường tỉnh 957	3	600		750	
		Các đường còn lại	3	145		180	
11	Các đường còn lại (chỉ xác định một vị trí)		3	70		110	

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**XÃ KHÁNH AN**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (Sông Hậu, kênh cấp I, II)				
-	Đường Vòng giữa (Cụm tuyến dân cư trung tâm xã - đường giao thông nông thôn)			400	Bổ sung mới
II	**XÃ QUỐC THÁI**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (Sông Hậu, kênh cấp I, II)				
-	Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên	240		240	Chuyển từ Xã Khánh Bình qua Xã Quốc Thái do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
III	**XÃ NHƠN HỘI**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (Sông Hậu, kênh cấp I, II)				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Rạch Xẻo Tre - Đường tuần tra biên giới			220	Bổ sung mới
-	Khu dân cư Xẻo Tre - ranh Phú Hội			220	

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
I	**THỊ TRẤN ĐA PHƯỚC**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	80	64			100	80	
b	Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C			80	64	100	80	
c	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	55	44			70	55	
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền)	50	40			65	50	
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30				40		
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	85	68			115	90	
b	Đường từ Bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C			85	68	115	90	
c	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	65	52			90	70	
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền)	55	44			75	60	
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35				47		
II	**XÃ NHƠN HỘI**							
1	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)						35	Bổ sung mới

PHỤ LỤC

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các thị trấn: An Châu và Vĩnh Bình

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**THỊ TRẤN AN CHÂU**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
1	Khu Trung tâm Văn hóa Thể dục - Thể thao và Dân cư Đô thị huyện Châu Thành		2			2.900	Bổ sung mới
II	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
2	Đường cặp Rạch Gáo	Suốt tuyến	3			500	Bổ sung mới

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**XÃ BÌNH HÒA**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	*Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã*				
-	Đường cặp Mương Song Sắc (2 bên bờ)			200	Bổ sung mới
-	Đường đất từ Quốc lộ 91 – Xã Hòa Bình Thạnh (Rạch Mương Trâu)			200	Bổ sung mới
-	Kênh Hội Đồng Nỹ (2 bên bờ) hướng ra Kênh Mặc Cần Dưng		300	300	Điều chỉnh giới hạn từ "Kênh Hội Đồng Nỹ (đường nhựa)" thành "Kênh Hội Đồng Nỹ (2 bên bờ) hướng ra Kênh

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
					Mặc Cần Dưng"
II	**XÃ AN HÒA**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Rạch Sẻo Sâu thuộc An Hòa	200		200	Điều chỉnh giới hạn từ "Đường đất rạch Sẻo Sâu thuộc An Hòa" thành "Đường rạch Sẻo Sâu thuộc An Hòa"
-	Đường Mương Rạch Gộc (2 bên bờ)	200		200	Điều chỉnh giới hạn từ "Đường đất mương Rạch Gộc" thành "Đường Mương Rạch Gộc (2 bên bờ)"
-	Đường Mương Bà Tam (2 bên bờ)	200		200	Điều chỉnh giới hạn từ "Đường đất mương Bà Tam hai bên bờ" thành "Đường Mương Bà Tam (2 bên bờ)"
III	**XÃ CẦN ĐĂNG**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã				
-	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng				
+	Đường số 1, 2, 3			2.800	Bổ sung mới
+	Các đường còn lại			2.500	
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở các khu dân cư nông thôn				
-	Khu dân cư Ba Đen			300	Bổ sung mới
IV	**XÃ HÒA BÌNH THẠNH**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Từ cầu Chùa - Cầu Cả Nha (2 bên bờ)	400 120		400	Điều chỉnh gộp đoạn từ "Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Nhựa)" và "Từ cầu Chùa -

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
					cầu Cả Nha (Lộ đất)" thành "Từ Cầu Chùa - Cầu Cả Nha (2 bên bờ)"
-	Từ Cầu Chợ Hòa Hưng - giáp Vĩnh Lợi	120		250	Điều chỉnh giới hạn từ "Từ Cầu Chợ Hòa Hưng - giáp Vĩnh Lợi (Lộ đất)" thành "Từ cầu chợ Hòa Hưng - giáp Vĩnh Lợi"
V	**XÃ VĨNH HANH**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường cặp Mương Đình			150	Bổ sung mới
VI	**XÃ VĨNH LỢI**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường từ ranh Xã Vĩnh Thành - đường cặp Kênh Bốn Tổng (2 bên bờ)	100 150		150	Điều chỉnh gộp đoạn từ "Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi – Hòa Bình Thạnh (Rạch Chắc Cà Đao)" và "Đường đất Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - Cần Đăng (Kênh Bốn Tổng)" thành "Đường từ ranh Xã Vĩnh Thành - đường cặp Kênh Bốn Tổng (2 bên bờ)"
-	Đường từ Rạch Bon Sa – ranh Vĩnh Thành	100		100	Điều chỉnh giới hạn từ "Đường đất từ Rạch Bon Sa - ranh Vĩnh Thành" thành "Đường từ Rạch Bon Sa - ranh Vĩnh Thành"

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Đường từ ranh Hòa Bình Thạnh - Cầu Ngã Cái	100		100	Điều chỉnh giới hạn từ "Ranh Hòa Bình Thạnh - Rạch Ngọn Cái" thành "Đường từ Ranh Hòa Bình Thạnh - Cầu Ngã Cái"
VII	**XÃ VĨNH THÀNH**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường từ Cầu Tân Thành 2 - Ranh Nhà Thờ Vĩnh Lợi	150		150	Điều chỉnh giới hạn từ "Đường đất từ Cầu Tân Thành 2 - Ranh Nhà Thờ Vĩnh Lợi" thành "Đường từ Cầu Tân Thành 2 - Ranh Nhà Thờ Vĩnh Lợi"
-	Đường từ Cầu Tân Thành 1 - Ranh Xã Vĩnh Lợi, hướng về Cầu kênh Đứng	120		120	Điều chỉnh giới hạn: "Từ Cầu Tân Thành 1 - giáp ranh Xã Vĩnh Lợi" thành "Đường từ Cầu Tân Thành 1 - Ranh Xã Vĩnh Lợi, hướng về Cầu Kênh Đứng"
VIII	**XÃ VĨNH AN**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường từ Cầu số 5 - giáp Xã Tân Phú	130		130	Điều chỉnh giới hạn từ "Đường đất từ Cầu số 5 - giáp Tân Phú" thành "Đường từ Cầu số 5 - giáp Xã Tân Phú"
IX	**XÃ VĨNH NHUẬN**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Từ cầu sắt Chợ Vĩnh Nhuận (cặp Kênh Ranh Làng) - ranh Xã Tân Phú		200	200	Điều chỉnh giới hạn từ "Từ Vĩnh Nhuận - Tân Phú" thành "Từ Cầu sắt Chợ Vĩnh Nhuận (cặp Kênh Ranh Làng) - ranh Xã Tân Phú"
-	Đường từ Cầu Sắt Chợ Vĩnh Nhuận - Cầu Nông Trường (cặp Kênh Núi Chóc Năng Gù)	100		100	Điều chỉnh giới hạn từ "Đường đất Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh" thành "Đường từ Cầu Sắt Chợ Vĩnh Nhuận - Cầu Nông Trường (cặp Kênh Núi Chóc Năng Gù)"
-	Đường nhựa Cầu Chung Sây - Chung Rầy 2			160	Bổ sung mới
-	Đường nhựa Cầu Nông Trường An Thành - Ranh Xã Tân Phú (Cầu Bửu Liêm)			160	Bổ sung mới
-	Đường nhựa Cụm dân cư Cầu Sắt - Ranh Xã Vĩnh Lợi			160	Bổ sung mới

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
I	**THỊ TRẤN AN CHÂU**							
1	***Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản***							
a	- Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu. - Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91:	135				135		Điều chỉnh giới hạn từ "Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu; Phía Tây Bắc giáp Mương Út

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
	Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân).							Xuân; Phía Đông Nam giáp Phường Bình Đức (Thành phố Long Xuyên); Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân)" thành "Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu; Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân)"
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	- Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu. - Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân).	158				158		Điều chỉnh giới hạn từ "Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu; Phía Tây Bắc giáp Mương Út Xuân; Phía Đông Nam giáp Phường Bình Đức (Thành phố Long Xuyên); Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân)" thành "Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu; Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
								Bà Lý đến Mương Út Xuân)”

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông và Hội An.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất NQ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**THỊ TRẤN CHỢ MỚI**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
1	Châu Văn Liêm	Trần Hưng Đạo - Đường tỉnh 942 (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	2	1.500		1.500	Sửa đổi từ "Trần Hưng Đạo - Cuối ranh đất Trung tâm Giáo dục thường xuyên" thành "Trần Hưng Đạo - Đường tỉnh 942 (đường dẫn cầu Ông Chưởng)"
2	Đường tỉnh 942 (Đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	Đầu Cầu Ông Chưởng - Bến xe Thị trấn Chợ Mới	2	2.000		2.000	Sửa đổi từ "Đường loại 3" thành "Đường loại 2"
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Kênh Xáng Múc - Nguyễn Huệ nối dài	2	2.000		2.000	Sửa đổi từ "Đường loại 3" thành "Đường loại 2"
4	Khu dân cư Sao Mai	Giới hạn trong phạm vi khu dân cư	2	2.500		2.500	Sửa đổi từ "Đường loại 3" thành "Đường loại 2"

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất NQ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
5	Đường đấu nối từ Trần Hưng Đạo đến Kênh Đòn Dong	Từ Trần Hưng Đạo nối dài - Kênh Đòn Dong	2			1.800	Bổ sung mới
II	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
6	Đường bờ Kênh Xáng (2 bờ)	Nguyễn Hữu Cảnh - Rạch Ông Chưởng	3	1.000		1.000	Sửa đổi từ "Đường bờ Kênh Xáng" thành "Đường bờ Kênh Xáng (2 bờ)"
7	Nguyễn Thái Học (nối dài)	Trần Hưng Đạo - Đường tỉnh 942 (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	3	1.000		1.000	Sửa đổi từ "Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược" thành "Trần Hưng Đạo - Đường tỉnh 942 (đường dẫn cầu Ông Chưởng)"
8	Phạm Hồng Thái (nối dài)	Trần Hưng Đạo - Đường tỉnh 942 (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	3	1.000		1.000	Sửa đổi từ "Trần Hưng Đạo - ấp Chiến lược" thành "Trần Hưng Đạo - Đường tỉnh 942 (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)"
B	**THỊ TRẤN HỘI AN**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Đường tỉnh 942	Mương Bà Phú - đầu Cầu Cái Tàu thượng	1	1.300		1.560	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
2	Chợ Cái Tàu	Khu vực trung tâm	1		1.200	1.440	Chuyển từ xã lên thị trấn,

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất NQ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	Thượng (Khu vực Chợ Mới)	hành chính thị trấn					tăng giá
3	Khu dân cư ấp Thị (Khu dân cư vượt lũ)		1	1.000		1.200	Sửa đổi từ "Khu dân cư ấp Thị" thành "Khu dân cư ấp Thị (Khu dân cư vượt lũ)"; Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
4	Khu tái định cư Hội An		1	1.000		1.200	Sửa đổi từ "Khu dân cư ấp Thị" thành "Khu tái định cư Hội An"; Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
5	Đường dẫn vào Trường Huỳnh Thị Hưởng		1			1.200	Bổ sung mới
6	Đường tỉnh 942	Từ Mương Bà Phú - Đầu Cầu Cựu Hội	1	1.000		1.200	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
7	Từ Đường tỉnh 942 (chợ cũ đường liên xã) - ngã 3 Đường Vòng tránh chợ		1		1.000	1.200	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
8	Ngã 3 Đường Vòng tránh chợ - ranh Hòa An		2		600	720	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất NQ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
9	Đường tỉnh 944	Cầu Rọc Sen - ranh Xã đội An Thạnh Trung	2			600	Bổ sung mới
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
10	Lộ Cái Nai	Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã An Thạnh Trung	3	300		360	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
11	Lộ La Kết	Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã An Thạnh Trung	3	200		240	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
12	Lộ Mương Sung	Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã An Thạnh Trung	3	200		240	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
13	Lộ Cựu Hội	Ngã 3 Đường tỉnh 942 - ranh Xã An Thạnh Trung	3	200		240	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
14	Các đường còn lại (chỉ xác định một vị trí)		3	200		240	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**XÃ HÒA BÌNH**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)				
-	Chợ và khu dân cư Hòa Bình			2.000	Bổ sung mới
II	**XÃ LONG KIẾN**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Đường Kênh Xáng AB (Từ Cầu Kênh Xáng Xã Long Điền B - Ranh Xã An Thạnh Trung) (tính bên đường nhựa)	250		250	Sửa đổi từ "Đường Kênh Xáng AB (Từ Cầu Kênh Xáng Long Điền B - Ranh An Thạnh Trung)" thành "Đường Kênh Xáng AB (Từ Cầu Kênh Xáng Xã Long Điền B - Ranh Xã An Thạnh Trung) (tính bên đường nhựa)"
III	**XÃ KIẾN AN**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 942				
+	Cầu Ông Chưởng - Phà Thuận Giang	900		900	Sửa đổi từ "Từ ngã 3 Mũi Tàu - Phà Thuận Giang" thành "Cầu Ông Chưởng - Phà Thuận Giang"
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Ngã 3 Cầu Thuận Giang - ranh Xã Mỹ Hội Đông (tính bên đường nhựa)	500		500	Sửa đổi từ "Ngã 3 cầu Thuận Giang - ranh Mỹ Hội Đông" thành "Ngã 3 Cầu Thuận Giang - ranh Xã Mỹ Hội Đông (tính bên đường nhựa)"
-	Ngã 3 Cống Xã Niếu - Cầu Ba Bé (tính bên đường nhựa)	300		300	Sửa đổi từ "Ngã 3 Cống Xã Niếu - Cầu Ba Bé" thành "Ngã 3 Cống Xã Niếu - Cầu Ba Bé (tính bên đường nhựa)"

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Cầu Bảy Đực - ranh Xã Mỹ Hội Đông (Kênh Đồng Tân) (tính bên đường nhựa)	300		300	Sửa đổi từ "Cầu Bảy Đực - ranh Mỹ Hội Đông (Kênh Đồng Tân)" thành "Cầu Bảy Đực - ranh Xã Mỹ Hội Đông (Kênh Đồng Tân) (tính bên đường nhựa)"
-	Đường cồn (Từ Cầu Đình hướng ra Cầu Hải Quân đến Cầu Hai Triết) và Mương Đường tắc		300	300	Sửa đổi từ "Đường cồn (Từ Cầu Đình hướng ra Cầu Hải Quân đến Cầu Hai Triết)" thành "Đường cồn (Từ Cầu Đình hướng ra Cầu Hải Quân đến Cầu Hai Triết) và Mương Đường tắc"
-	Cầu ngã tư Kiến Bình - Cầu Sáu Biếm (tính bên đường nhựa)	250		250	Sửa đổi từ "Cầu ngã tư Kiến Bình - Cầu Sáu Biếm" thành "Cầu ngã tư Kiến Bình - Cầu Sáu Biếm (tính bên đường nhựa)"
IV	**XÃ KIẾN THÀNH**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Giáp trung tâm chợ xã - ranh Xã Nhơn Mỹ (tính bên đường nhựa)	500		500	Sửa đổi: "Giáp trung tâm chợ xã - ranh Xã Nhơn Mỹ" thành "Giáp trung tâm chợ xã - ranh Xã Nhơn Mỹ (tính bên đường nhựa)"

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Tuyến Kênh Mương Lớn (Cầu Mương Lớn - Kênh Cà Mau) (tính bên bờ bê tông)	250		250	Sửa đổi: "Tuyến Kênh Mương Lớn (Cầu Mương Lớn - Kênh Cà Mau)" thành "Tuyến Kênh Mương Lớn (Cầu Mương Lớn - Kênh Cà Mau) (tính bên bờ bê tông)"
-	Tuyến Kênh Cà Mau (Ranh Xã Kiến An - Ranh Xã Long Giang) (tính bên bờ bê tông)	250		250	Sửa đổi: "Tuyến Kênh Cà Mau (Ranh Xã Kiến An - Ranh Xã Long Giang)" thành "Tuyến Kênh Cà Mau (Ranh Xã Kiến An - Ranh Xã Long Giang) (tính bên bờ bê tông)"
V	**XÃ MỸ AN**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã				
-	Chợ và Khu dân cư Mỹ An			3.500	Bổ sung mới

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
I	**THỊ TRẤN HỘI AN**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Tiếp giáp đường tỉnh	60	48			72	58	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
b	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu,	60	48			72	58	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
	Sông Tiền)							
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	30				36		Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp đường tỉnh	70	56			84	67	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
b	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	70	56			84	67	Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	50				60		Chuyển từ xã lên thị trấn, tăng giá

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Phú Mỹ và Chợ Vàm.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**THỊ TRẤN PHÚ MỸ**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Tiếp giáp giao thông, đường liên xã	Cầu Nguyễn Trung Trực - Bờ kè Sông Tiền	3		420	420	Thay đổi giới hạn từ "Từ Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu sắt lên phòng giáo dục (cũ)" thành "Cầu Nguyễn Trung Trực - Bờ kè Sông Tiền"

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**XÃ PHÚ AN**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	600		700	Tăng giá
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã				
-	Chợ Mương Chùa	600		700	Tăng giá
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh				
-	Cụm Dân cư Phú An			700	Bổ sung

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
					mới
II	**XÃ TÂN HÒA**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (Sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)				
-	Đường Tây mương trường học (từ ranh trung tâm hành chính xã - ranh Xã Phú Hưng)			250	Bổ sung mới
III	**XÃ PHÚ HƯNG**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)				
-	Đường Tây mương trường học Phú Hưng - ranh Xã Tân Hòa			250	Bổ sung mới
IV	**XÃ HÒA LẠC**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh				
-	Tuyến dân cư Phú Lạc			400	Bổ sung mới
V	**XÃ PHÚ HIỆP**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh				
-	Tuyến dân cư 26/3			400	Bổ sung mới
-	Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc			400	Bổ sung mới

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**THỊ TRẤN CÁI DẦU**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
1	Công viên Võ Thị Sáu	Các đường còn lại Công viên Võ Thị Sáu	2			1.700	Bổ sung mới
B	**THỊ TRẤN VĨNH THẠNH TRUNG**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
1	Đường số 7 nối dài	Đường số 3 - Đường tỉnh 945 (cũ)	2			1.500	Bổ sung mới
II	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
2	Đường dẫn và Khu dân cư chợ Vịnh Tre (cũ)	Đường tỉnh 945 (cũ)- hết Khu dân cư	3			1.500	Bổ sung mới

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**XÃ BÌNH LONG**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại				
-	Khu dân cư Ấp Bình Chánh (cặp Xã đội Bình Long cũ)			500	Bổ sung mới
II	**XÃ MỸ ĐỨC**				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại				
-	Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc				
+	Đường nối Đường số 3 (Đường số 3 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)			1.350	Bổ sung mới
+	Đường số 4 Khu dân cư kênh Đào mở rộng (Đường số 4 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)			1.350	Bổ sung mới
+	Các đường còn lại Khu dân cư Kênh Đào mở rộng			1.350	Bổ sung mới
III	**XÃ BÌNH PHÚ**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Nam Kênh 10 (Kênh 8 - Ranh Huyện Châu Thành)	700		700	Sửa đổi: "Đường Nam Kênh 10 (Kênh 8 - Kênh ranh)" thành "Đường Nam Kênh 10 (Kênh 8 - Ranh Huyện Châu Thành)"
IV	**XÃ Ô LONG VĨ**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại				
-	Cụm dân cư Đầu Kênh 13				
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.000			Bỏ khu vực này vì chuyển từ Xã Ô Long Vĩ qua Xã Thạnh Mỹ Tây do điều chỉnh ranh giới theo

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
					Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3) Các nền còn lại Tờ bản đồ số 62 (170 - 173)	550			Bỏ khu vực này vì chuyển từ Xã Ô Long Vĩ qua Xã Thạnh Mỹ Tây do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
+	Nền tái định cư (các thửa còn lại)	100			Bỏ khu vực này vì chuyển từ Xã Ô Long Vĩ qua Xã Thạnh Mỹ Tây do điều chỉnh ranh giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Nam Cần Thảo				
+	Kênh 7 - Ranh Xã Thạnh Mỹ Tây	300		300	Sửa đổi từ "Kênh 7 - Kênh Ranh" thành "Kênh 7 - Ranh Xã Thạnh Mỹ Tây"
-	Đường Đông Kênh Ranh (Kênh Cần Thảo - Kênh Đào)	200		200	Sửa đổi từ "Đường Đông Kênh Ranh (Kênh 16 - Kênh Đào)" thành "Đường Đông Kênh Ranh (Kênh Cần Thảo - Kênh Đào)"
V	**XÃ THẠNH MỸ TÂY**				
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***				
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Cụm dân cư Đầu kênh 13				
+	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.000		1.000	Sửa đổi do cập nhật địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 từ Xã Ô Long Vĩ chuyển qua
+	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3) Các nền còn lại Tờ bản đồ số 62 (170 - 173)	550		550	Sửa đổi do cập nhật địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 từ Xã Ô Long Vĩ chuyển qua
+	Nền tái định cư (các thửa còn lại)	100		100	Sửa đổi do cập nhật địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 từ Xã Ô Long Vĩ chuyển qua
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường Nam Cần Thảo (Ranh Xã Ô Long Vĩ - Ranh Xã Đào Hữu Cảnh)	300		300	Sửa đổi do cập nhật địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 từ Xã Ô Long Vĩ chuyển qua
VI	**XÃ ĐÀO HỮU CẢNH**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã)				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Đường Nam Cần Thảo (Kênh Ranh - Ranh Xã Thạnh Mỹ Tây)	300		300	Sửa đổi do cập nhật địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 từ Xã Ô Long Vĩ chuyển qua

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
I	**THỊ TRẤN VĨNH THẠNH TRUNG**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu)							
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới					60	55	Bổ sung mới
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu)							
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới					100	80	Bổ sung mới
II	**XÃ THẠNH MỸ TÂY**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu)							
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo	50	45			50	45	Sửa đổi từ "Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú" thành "Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo"

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới					50	45	Bổ sung mới
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu)							
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo			55	50	55	50	Sửa đổi từ "Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú" thành "Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo"
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới					55	50	Bổ sung mới
III	**XÃ ĐÀO HỮU CẢNH**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu)							
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo	50	45			50	45	Sửa đổi từ "Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S" thành "Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo"
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới					50	45	Bổ sung mới
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu)							
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh			55	50	55	50	Sửa đổi từ "Tiếp giáp

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
	10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo							Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S" thành "Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo"
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới					55	50	Bổ sung mới

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023 QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính Thị trấn Phú Hòa, Núi Sập và Óc Eo.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**THỊ TRẤN NÚI SẬP**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong	Các đường trong khu dân cư	3			800	Bổ sung mới
2	Khu Dân cư Tây Thoại Ngọc Hầu	Các đường trong khu dân cư	3			800	Bổ sung mới
3	Đường bê tông Kênh Cống Vong	Cầu Cống Vong - giáp Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong	3			800	Bổ sung mới
4	Đường cặp Kênh 600	Suốt đường	3			250	Bổ sung mới
B	**THỊ TRẤN PHÚ HÒA**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Đường nhựa 2m Kênh Mười Cai	Mương Trâu - Kênh Mặc Cần Dện Lớn	3	300		300	Điều chỉnh tách ra từ đoạn Đường nhựa Rạch Mương Trâu (Trần Phú -
2	Đường nhựa Rạch Mương Trâu	Trần Phú - Kênh Mười Cai	3	300		300	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
							Kênh Mặc Cần Dện lớn)
3	Khu Dân cư Đông An	Các đường trong khu dân cư	3			340	Bổ sung mới

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**XÃ AN BÌNH**					
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II					
-	Lộ 15	Cầu Kênh Đào - Cầu Treo An Bình 4	200		200	Điều chỉnh đoạn từ "Lộ 15 (Cầu ranh Vọng Đông - cầu Treo An Bình 4)" thành "Lộ 15 (Cầu Kênh Đào - cầu Treo An Bình 4)"
-	Đường Kênh Núi Trọi	Cầu Núi Trọi - Cầu Bình An - Cầu Vành đai Núi Trọi	180		180	Điều chỉnh đoạn từ "Đường Kênh Núi Trọi (Cầu đúc Núi Trọi - cầu sắt Núi Trọi)" thành "Đường Kênh Núi Trọi (Cầu Núi Trọi - Cầu Bình An - Cầu Vành đai Núi Trọi)
-	Lộ 15 Vành đai Núi Trọi	Cầu Núi Trọi - Cầu Vành đai Núi Trọi	250		250	Điều chỉnh đoạn từ "Vành đai Núi Trọi (Cầu đúc Núi Trọi - cầu sắt Núi Trọi)" thành "Lộ 15 Vành đai Núi Trọi (Cầu Núi Trọi - Cầu

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
						Vành đai Núi Trọi)"
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Núi Trọi)	Cầu Vành đai Núi Trọi - Cầu Núi Trọi	150		150	Điều chỉnh đoạn từ "Bê tông 2m liên xã (kênh Núi Trọi) (Cầu sắt Núi Trọi - cầu Treo 2000)" thành "Nhựa 3,5m liên xã (kênh Núi Trọi) (Cầu Vành đai Núi Trọi - Cầu Núi Trọi)"
II	**XÃ BÌNH THÀNH**					
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***					
a	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã					
-	Chợ và Khu dân cư Bình Thành	Đường cặp nhà lồng chợ			600	Bổ sung mới
		Các đường còn lại			400	Bổ sung mới
III	**XÃ ĐỊNH MỸ**					
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II					
-	Nhựa 5,5m (Kênh Định Mỹ 1)	Cầu Trường Tiền - Ranh Xã Mỹ Phú Đông (trừ Chợ Trường Tiền)		120	120	Điều chỉnh đoạn từ "Bê tông 2m (Kênh Định Mỹ 1) (Kênh Ấp chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)" thành "Nhựa 5,5m (Kênh Định Mỹ 1) (Cầu Trường Tiền - Ranh Xã Mỹ Phú Đông (trừ Chợ Trường Tiền))"
IV	**XÃ ĐỊNH THÀNH**					
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm***					

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
	chợ xã; trung tâm hành chính xã)					
a	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã					
	Kênh H					
-	Tiếp giáp nhà lồng chợ	Đường tỉnh 943 - Đường dal	800		800	Điều chỉnh đoạn từ "Tiếp giáp nhà lồng chợ (Đường tỉnh 943 - Mương chợ)" thành "Tiếp giáp nhà lồng chợ (Đường tỉnh 943 - Đường dal)"
-	Đường dal Kênh H	Đường tỉnh 943 - Đường dal	700		700	Điều chỉnh đoạn từ "Cặp đường đan Kênh H (Từ Đường tỉnh 943 - Cống tròn Mương Chợ)" thành "Đường dal Kênh H (Đường tỉnh 943 - Đường dal)"
-	Đường dal	Suốt đường	600		600	Điều chỉnh đoạn từ "Mương Chợ (Đường đan - Vào 50 mét)" thành "Đường dal (Suốt đường)"
	Chợ Hòa Thành					
-	Đường liên xã	Đường nhựa 5,5m	600		600	Điều chỉnh đoạn từ "Chợ cũ (Liên xã (Đường nhựa 3,5m))" thành "Đường liên xã (Đường nhựa 5,5m)"
	Kênh F					
-	Các đường còn lại trong khu dân cư		800		800	Điều chỉnh đoạn từ "Sau nhà lồng chợ (Hẻm sau chợ)" thành "Các đường còn lại trong khu dân cư"

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I					
-	Đường cặp Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Nhựa 5,5m (Đường số 6 - Cầu Ông Đốc (trừ Chợ Hòa Thành))	300		300	Điều chỉnh đoạn từ "Bê tông, nhựa 3,5m trở lên cặp Kênh Rạch Giá - Long Xuyên ((Cầu Lặc Dục - Cầu Ông Đốc (trừ Khu dân cư Chợ Định Thành) và (Cầu Lạc Dục - Cầu Kênh F))" thành "Đường cặp Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Nhựa 5,5m (Đường số 6 - Cầu Ông Đốc (trừ Chợ Hòa Thành))) và (Bê tông (Đường số 6 - Cầu Kênh F))
		Bê tông (Đường số 6 - Cầu Kênh F)	500		500	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II					
-	Nhựa 5,5m Kênh H	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đường tỉnh 943	250		250	Điều chỉnh đoạn: "Kênh H lộ nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên tới ranh Cần Thơ)" thành "Nhựa 5,5m Kênh H (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đường tỉnh 943) và Nhựa 3,5m Kênh H (Đường tỉnh 943 - Ranh Thành phố Cần Thơ)"
-	Nhựa 3,5m Kênh H	Đường tỉnh 943 - Ranh Thành phố Cần Thơ	250		250	

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Nhựa 3,5m Kênh H	Đường dal (Chợ Kênh H) - Ranh Thành phố Cần Thơ	200		200	Điều chỉnh đoạn: "Kênh H (đường bê tông 2m liên xã) (Từ cầu Sông Quanh ngoài (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) đến giáp ranh Vĩnh Khánh, Thành phố Cần Thơ (không tính đoạn chợ kênh H))" thành "Nhựa 3,5m Kênh H (Đường dal (Chợ Kênh H) - Ranh Thành phố Cần Thơ) và Bê tông 2m Kênh H (Cầu Sông Quanh ngoài - Đường tỉnh 943)"
-	Bê tông 2m Kênh H	Cầu Sông Quanh ngoài - Đường tỉnh 943	200		200	
-	Lộ tẻ Định Thành	Đường tỉnh 943 – Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (trừ Khu dân cư Hòa Thành)	200		200	Điều chỉnh đoạn từ "Lộ tẻ Định Thành (Đường tỉnh 943 – Kênh Rạch giá - Long Xuyên)" thành "Lộ tẻ Định Thành (Đường tỉnh 943 – Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (trừ Khu dân cư Hòa Thành))"
V	**XÃ PHÚ THUẬN**					
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II					

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Đường đất Kênh ranh Phú Thuận - Long Xuyên	Kênh Tổ Y Tế - Rạch Bờ Ao			100	Bổ sung mới
VI	**XÃ TÂY PHÚ**					
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện					
-	Khu dân cư Chợ Tây Phú	Đường số 01, 02	800		800	Điều chỉnh đoạn: "Khu dân cư Chợ Tây Phú (đường số 01, 02 (đường Kênh Hậu chợ))" thành "Khu dân cư Chợ Tây Phú (Đường số 01, 02)"
		Đường bê tông nối Đường số 01, 02			800	Bổ sung mới
VII	**XÃ VĨNH CHÁNH**					
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II					
-	Nhựa 3,5m Kênh T5	Kênh 200 - Kênh Hậu 500	100		100	Điều chỉnh đoạn từ "Đường đất kênh T5 (Cầu kênh T5 - ranh Cần Thơ)" thành "Nhựa 3,5m Kênh T5 (Kênh 200 - Kênh Hậu 500) và Đường đất Kênh T5 (Kênh Đòn Dong - Kênh Hậu 500)"
-	Đường đất Kênh T5	Kênh Đòn Dong - Kênh Hậu 500	100		100	
b	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện					

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Đông An	Các đường trong khu dân cư (Bê tông 3m liên xã - Hết khu dân cư)	340			Điều chỉnh bỏ tuyến, do điều chỉnh địa giới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012
VIII	**XÃ VĨNH KHÁNH**					
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Đường tỉnh 943					
-	Đường tỉnh 943	Cầu kênh Ông Cò - Ranh Xã Định Thành	600 300		600	Điều chỉnh gộp đoạn: "Đường tỉnh 943 (Cầu kênh Ông Cò - Bê tông 3m (đường vào Vĩnh Khánh)) và (Bê tông 3m liên xã đường vào Vĩnh Khánh - Ranh Định Thành)" thành "Đường tỉnh 943 (Cầu kênh Ông Cò - Ranh Xã Định Thành)"
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I					
-	Đường nhựa 3,5m (Kênh Đòn Dong)	Ranh Xã Vĩnh Chánh - Kênh Bốn Tổng	300		300	Điều chỉnh đoạn từ "Đường Nhựa 3,5m (Kênh Đòn Dong) (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H)" thành "Đường nhựa 3,5m (Kênh Đòn Dong) (Ranh Xã Vĩnh Chánh - Kênh Bốn Tổng) và Đường nhựa 3,5m (Kênh Đòn Dong) (Cống Chợ - Kênh H)"
-	Đường nhựa 3,5m (Kênh Đòn Dong)	Cống Chợ - Kênh H	300		300	

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Đường nhựa 5,5m (Kênh Đòn Dong)	Ranh Xã Vĩnh Chánh - Trường Trung học cơ sở		200	200	Điều chỉnh đoạn từ "Đường Nhựa (Kênh Đòn Dong) (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh H)" thành "Đường nhựa 5,5m (Kênh Đòn Dong) (Ranh Xã Vĩnh Chánh - Trường Trung học cơ sở) và Đường nhựa 5,5m (Kênh Đòn Dong) (Nhà văn hóa cũ - Kênh H)"
-	Đường nhựa 5,5m (Kênh Đòn Dong)	Nhà văn hóa cũ - Kênh H		200	200	
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II					
-	Đường cặp Kênh Trục	Kênh Đòn Dong - Ranh Xã Định Thành			100	Bổ sung mới
-	Đường đất kênh Cây Cồng	Kênh Đòn Dong - ranh Thành phố Cần Thơ			100	Bổ sung mới
IX	**XÃ VĨNH PHÚ**					
1	***Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***					
a	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã					
-	Khu Trung tâm hành chính xã	Các đường trong khu			500	Bổ sung mới
b	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã					
	Chợ Trung Phú 2					
-	Nhựa 3,5m liên xã (Kênh Ba Dầu)	Đường Vành Đai chợ - Bưu điện Vĩnh Phú	1.300		1.300	Điều chỉnh giới hạn đoạn từ "Bê tông 2m (Hẻm sát nhà ông Sơn - Kênh ranh Làng)" thành "Nhựa 3,5m liên xã (Kênh Ba Dầu) (Đường Vành Đai chợ - Bưu điện Vĩnh

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
						Phú)"
-	Đường Khu Vành Đai chợ	Kênh Ba Dầu - Kênh Ranh Làng	1.000		1.000	Điều chỉnh đoạn từ "Đường Khu Vành đai chợ (Từ nhà ông Dừng - Nhà ông Dẫn)" thành "Đường Khu Vành Đai chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh Ranh Làng)"
2	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I					
-	Nhựa 5,5m liên xã (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Cầu ranh Vĩnh Phú, Định Mỹ - Cầu Ba Bần	350		350	Điều chỉnh đoạn từ "Nhựa 3,5m liên xã (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần)" thành "Nhựa 5,5m liên xã (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Cầu ranh Vĩnh Phú, Định Mỹ - Cầu Ba Bần)"
-	Nhựa 3,5m liên xã (Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Ranh Xã Mỹ Phú Đông - Khu dân cư Trung Phú 4	250		250	Điều chỉnh đoạn từ "Bê tông 3,5m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành)" thành "Nhựa 3,5m liên xã (Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Xã Mỹ Phú Đông - Khu dân cư Trung Phú 4)"

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Nhựa 3,5m liên xã (Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Ranh Xã Mỹ Phú Đông - Đường đất Kênh Ranh Làng	200		200	Điều chỉnh đoạn từ "Nhựa 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành)" thành "Nhựa 3,5m liên xã (Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Xã Mỹ Phú Đông - Đường đất Kênh Ranh Làng)"
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II					
-	Nhựa 5,5m liên xã (Bờ Nam Kênh Ba Dầu)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đình Vĩnh Phú	350		350	Điều chỉnh đoạn từ "Nhựa 3,5m liên xã (Kênh Ba Dầu) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Khu dân cư Trung Phú 3)" thành "Nhựa 5,5m liên xã (Bờ Nam kênh Ba Dầu) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đình Vĩnh Phú) và (Ranh nhà Ông Chu - Khu dân cư Trung Phú 3)"
		Ranh nhà Ông Chu - Khu dân cư Trung Phú 3	350		350	

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Đường nhựa 3,5m (Bờ Bắc Kênh Ba Dầu)	Đường Vành Đai chợ - Cầu Ba Dong	300		300	Điều chỉnh đoạn từ "Đường nhựa (Kênh Ba Dầu) (Đoạn từ nhà ông Dừng - Cầu Ba Dong)" thành "Đường nhựa 3,5m (Bờ Bắc Kênh Ba Dầu) (Đường Vành Đai chợ - Cầu Ba Dong)"
-	Nhựa 3,5m (Bờ Tây Kênh Xẻo Sâu)	Ranh Xã Định Mỹ - Kênh Ba Dầu	150		150	Điều chỉnh đoạn từ "Đường nhựa 3,5m (Kênh Xẻo Sâu, Kênh Vĩnh Tây, Kênh Xẻo Nín, Ranh Làng)" thành "Nhựa 3,5m (Bờ Tây Kênh Xẻo Sâu) (Ranh Xã Định Mỹ - Kênh Ba Dầu), Nhựa 5,5m (Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây) (Khu dân cư Trung Phú 3 - Kênh Núi Chóc Năng Gù), Nhựa 3,5m (Bờ Nam Kênh Ranh Làng) (Đường Vành đai chợ - Nhà Ông Bé Năm), Đường nhựa 3,5m (Kênh Xẻo Nín) (Kênh Ba Dầu - Cầu sắt (cống Xẻo Nín)) và Bê tông 2m bờ
-	Nhựa 5,5m (Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây)	Khu dân cư Trung Phú 3 - Kênh Núi Chóc Năng Gù	150		150	
-	Nhựa 3,5m (Bờ Nam Kênh Ranh Làng)	Đường Vành đai chợ - Nhà Ông Bé Năm	150		150	
-	Đường nhựa 3,5m (Kênh Xẻo Nín)	Kênh Ba Dầu - Cầu sắt (cống Xẻo Nín)		150	150	

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Bê tông 2m bờ Đông Kênh Xẻo Nín	Kênh Ba Bần - Cống Xẻo Nín	150		150	Đông Kênh Xẻo Nín (Kênh Ba Bần - Cống Xẻo Nín)"
-	Đường đất bờ Đông Kênh Xẻo Sâu	Ranh Xã Định Mỹ - Kênh Ba Dầu	100		100	Điều chỉnh đoạn từ "Đường đất (Kênh Xẻo Sâu, Vĩnh Tây, ranh Làng, Trường Tiền, kênh T15)" thành "Đường đất bờ Đông Kênh Xẻo Sâu (Ranh Xã Định Mỹ - Kênh Ba Dầu), Đường đất bờ Bắc Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu – Ranh Xã Tây Phú), Bê tông 2m (Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây) (Cầu Vĩnh Tây 2 - Ranh Xã Tây Phú), Đường nhựa 3,5m bờ Nam Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc - Năng Gù - Ranh Xã Tây Phú), Nhựa 3,5m bờ Đông Kênh T15 (Cầu Ba Dong - Cầu T15), Đường đất bờ Tây Kênh T15 (Kênh Ba Dầu - Cầu T15) và Đường đất (Kênh Trường Tiền) (Kênh Xẻo Sâu - Ranh Xã Tây Phú)"
-	Đường đất bờ Bắc Kênh Vĩnh Tây	Kênh Ba Dầu – Ranh Xã Tây Phú	100		100	
-	Bê tông 2m (Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây)	Cầu Vĩnh Tây 2 - Ranh Xã Tây Phú	100		100	
-	Đường nhựa 3,5m bờ Nam Kênh Ranh Làng	Kênh Núi Chóc - Năng Gù - Ranh Xã Tây Phú	200		200	
-	Nhựa 3,5m bờ Đông Kênh T15	Cầu Ba Dong - Cầu T15	100		100	
-	Đường đất bờ Tây Kênh T15	Kênh Ba Dầu - Cầu T15	100		100	
-	Đường đất (Kênh Trường Tiền)	Kênh Xẻo Sâu - Ranh Xã Tây Phú	150		150	

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
c	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện					
	Trung Phú 4					
-	Nhựa 3,5m (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Ranh Làng)	Khu dân cư Trung Phú 4	1.000		1.000	Điều chỉnh đoạn từ "Bê tông 2m (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh ranh Làng) (Nhà ông Sáu Núi – nhà ông Bé Năm)" thành "Nhựa 3,5m (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Ranh Làng) (Khu dân cư Trung Phú 4)"
X	**XÃ VỌNG ĐÔNG**					
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II					
-	Kênh Thổ Mô	Ranh Óc Eo - Kênh Kiên Hảo		100	100	Điều chỉnh đoạn từ "Kênh Tổ Mô (Ranh Óc Eo – Kênh Kiên Hảo)" thành "Kênh Thổ Mô (Ranh Óc Eo - Kênh Kiên Hảo)"
XI	**XÃ VỌNG THỂ**					
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***					
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II					
-	Đường đất Kênh Vành đai	Cầu Thanh Niên - Kênh Vành Đai	100		100	Điều chỉnh đoạn từ "Đường đất Kênh Mương lộ (Cầu Thanh Niên - Kênh Vành Đai)" thành "Đường đất Kênh Vành đai (Cầu Thanh Niên - Kênh Vành Đai)"

TT	Khu vực	Giới hạn từ…. đến…	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
-	Kênh ranh An Giang - Kiên Giang	Kênh Mướp Văn - Ranh Óc Eo			100	Bổ sung mới

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
I	**XÃ BÌNH THÀNH**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II)							
-	Đường đất bờ Bắc Kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)					40	32	Bổ sung mới
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II)							
-	Đường đất bờ Bắc Kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)					55	44	Bổ sung mới
II	**XÃ ĐỊNH MỸ**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II)							
-	Kênh Ba Thước (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Mỹ Phú Đông)					40	32	Bổ sung mới
-	Kênh Đồng Chòi (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Vĩnh Phú)					40	32	Bổ sung mới
-	Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)					40	32	Bổ sung mới
-	Kênh Cà Răng (Cầu Cà Răng - Ranh Mỹ Phú Đông)					40	32	Bổ sung mới

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
-	Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)					40	32	Bổ sung mới
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II)							
-	Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)					45	36	Bổ sung mới
-	Kênh Cả Răng (Cầu Cả Răng - Ranh Mỹ Phú Đông					45	36	Bổ sung mới
-	Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)					45	36	Bổ sung mới
III	**XÃ MỸ PHÚ ĐÔNG**							
1	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Khu vực còn lại							
-	Tiếp giáp kênh cấp III	35				40		Tăng giá
-	Khu vực còn lại	30				35		Tăng giá

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các thị trấn: Tri Tôn, Ba Chúc và Cô Tô.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
A	**THỊ TRẤN TRI TÔN**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**						
1	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	1	2.000		2.000	Thay đổi giới hạn từ "Lê Lợi - Cách Mạng Tháng 8" thành "Suốt đường"
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**						
2	Đường vào Chợ rau	Suốt đường	2			2.400	Bổ sung mới
B	**THỊ TRẤN BA CHÚC**						
I	**ĐƯỜNG LOẠI 3**						
1	Đường An Định	Bào Điên Điển - Xóm Bún	3		450	450	Thay đổi giới hạn từ "Cần Vương - Bào Điên Điển" thành "Bào Điên Điển - Xóm Bún"
2	Đường lên Miếu Kim Tra	Suốt đường	3			600	Bổ sung mới
3	Đường cặp hông Trường Trung học Phổ thông Ba Chúc	Suốt đường	3			600	Bổ sung mới
4	Đường Chùa An Lập (cổng phụ)	Hương lộ đến giáp ranh Xã Lê Trì	3			400	Bổ sung mới

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Loại đường	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
5	Đường lên Chùa Ông Chín	Suốt đường	3			350	Bổ sung mới
6	Đường Lò Rèn (Ông Tám Béo)	Suốt đường	3			350	Bổ sung mới
7	Đường lên Bãi Rác (Khu vực Giếng Bà 5)	Suốt đường	3			350	Bổ sung mới
8	Đường lên Chùa Bửu Quang	Suốt đường	3			350	Bổ sung mới
9	Đường Sóc Đồng Tô 1	Suốt đường	3			350	Bổ sung mới
10	Đường Sóc Đồng Tô 2	Suốt đường	3			350	Bổ sung mới

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
I	**XÃ LƯƠNG PHI**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường công viên chợ cũ (Đường tỉnh 955B - hết công viên chợ cũ)			500	Bổ sung mới
-	Đường Kênh Bến xã (Hết công viên chợ cũ - Kênh Tám Ngàn)			250	Bổ sung mới
-	Đường Xóm Giồng (Ngã tư Chùa Tà Dung trên - hết tuyến)			200	Bổ sung mới
-	Đường Lộ dưới (Cống Ô Tà Miệt - giáp ranh Thị trấn Ba Chúc)			200	Bổ sung mới
II	**XÃ LƯƠNG AN TRÀ**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Tuyến dân cư Cà Na			100	Bổ sung mới
III	**XÃ NÚI TÔ**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70	Giá đất QĐ 18	Giá đất sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh				
-	Đường dưới Chùa Kok Cheng (Đường tỉnh 959 đến hết đường)			100	Bổ sung mới
IV	**XÃ LÊ TRÌ**				
1	***Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***				
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã				
-	Đường cặp hông UBND Xã Lê Trì (Hương lộ - giáp ranh Núi Dài)			200	Bổ sung mới
-	Khu Dân Cư Trung An			200	Bổ sung mới
-	Khu Dân Cư ấp Sóc Tức			200	Bổ sung mới
-	Khu Dân Cư N8			200	Bổ sung mới

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất QĐ 70		Giá đất QĐ 18		Giá đất sửa đổi, bổ sung		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2	
I	**XÃ Ô LÂM**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 959					40	32	Bổ sung mới
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 959					50	40	Bổ sung mới
II	**XÃ NÚI TÔ**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 959					40	32	Bổ sung mới
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 959					50	40	Bổ sung mới
III	**XÃ AN TỨC**							
1	***Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***							
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 959					35	28	Bổ sung mới
2	***Đất trồng cây lâu năm***							
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 959					50	40	Bổ sung mới